

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với  
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ chín về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;*

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 2994/TCKH ngày 15 tháng 12 năm 2023 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, (chỉ tiêu giao theo phụ lục đính kèm).

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước: 1.243.594.752.000 đồng

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 540.673.252.000 đồng
- Kinh phí không thường xuyên: 139.861.315.000 đồng
- Kinh phí đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 1,800trđ và thu nhập tăng thêm Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND: 563.060.185.000 đồng

Trong đó:

- + Giao cân đối từ nguồn thu năm 2023: 12.240.190.000 đồng
- + Giao cân đối từ nguồn thu năm 2024: 14.137.272.000 đồng
- + Giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 số tiền 7.226.480.000 đồng (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ phân bổ khi có chính sách tăng lương theo quy định.

### **Nguồn kinh phí:**

+ Cân đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 1.209.990.810.000 đồng.

+ Cân đối từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị: 26.377.462.000 đồng

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2024 được giao, các đơn vị sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2024 từ các nguồn như sau:

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2024 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

3.1 Các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân huyện giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

3.2. Các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 các đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước Củ Chi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3.3 Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

3.4 Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2024 **tối đa là 1,5 lần** so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/biên chế có mặt/tháng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.112



**Phạm Thị Thanh Hiền**



PHỤ LỤC

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

| STT       | Đơn vị                    | Tổng cộng       | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024 |                       |                |                 |                 |               | DT thu phí, lệ phí | 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|-----------|---------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|           |                           |                 | Kinh phí ngân sách cấp          | KP không thường xuyên |                |                 | KP Thường xuyên |               |                    |                                                      |
|           |                           |                 |                                 | Cộng                  | Nguyên 12      | Nguyên 14       |                 |               |                    |                                                      |
| A         | B                         | (1)=(2)+(5)     | (2)=(3)+(4)                     | 3=3a+3b               | 3a             | 3b              | (4)             | (5)           | (6)                |                                                      |
| TỔNG CỘNG |                           |                 |                                 |                       |                |                 |                 |               |                    |                                                      |
| I         | KHOẢNG MÀM NON            | 293.397.081.000 | 283.445.601.000                 | 156.954.180.000       | 43.550.405.000 | 113.403.775.000 | 126.491.421.000 | 9.951.480.000 | 3.980.592.000      |                                                      |
| 1         | Mầm non Tân Phú Trung 1   | 12.934.154.000  | 12.418.634.000                  | 6.831.194.000         | 1.758.401.000  | 5.072.793.000   | 5.587.440.000   | 515.520.000   | 206.208.000        |                                                      |
| 2         | Mầm non Tân Phú Trung 2   | 7.156.171.000   | 6.875.371.000                   | 3.682.759.000         | 932.522.000    | 2.750.237.000   | 3.192.612.000   | 280.800.000   | 112.320.000        |                                                      |
| 3         | Mầm non Tân Thông Hội 1   | 8.229.630.000   | 7.993.110.000                   | 4.353.871.000         | 1.095.863.000  | 3.258.008.000   | 3.639.239.000   | 236.520.000   | 94.608.000         |                                                      |
| 4         | Mầm non Tân Thông Hội 2   | 12.840.196.000  | 12.381.556.000                  | 6.936.957.000         | 1.791.012.000  | 5.145.945.000   | 5.444.599.000   | 458.640.000   | 183.456.000        |                                                      |
| 5         | Mầm non Tân Thông Hội 3   | 7.404.248.000   | 7.141.448.000                   | 3.928.594.000         | 985.644.000    | 2.942.950.000   | 3.212.854.000   | 262.800.000   | 105.120.000        |                                                      |
| 6         | Mầm non Tân Thông Hội 4   | 6.241.616.000   | 6.056.216.000                   | 3.384.962.000         | 810.331.000    | 2.574.631.000   | 2.671.254.000   | 185.400.000   | 74.160.000         |                                                      |
| 7         | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 | 6.146.807.000   | 5.966.807.000                   | 3.412.371.000         | 867.977.000    | 2.544.394.000   | 2.554.436.000   | 180.000.000   | 72.000.000         |                                                      |
| 8         | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 | 16.179.567.000  | 15.656.487.000                  | 8.830.443.000         | 2.287.793.000  | 6.542.650.000   | 6.826.044.000   | 523.080.000   | 209.232.000        |                                                      |
| 9         | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3 | 14.444.344.000  | 13.947.364.000                  | 7.845.978.000         | 2.148.252.000  | 5.697.726.000   | 6.101.386.000   | 496.980.000   | 198.792.000        |                                                      |
| 10        | Mầm non Thái Mỹ           | 9.373.004.000   | 9.052.604.000                   | 5.150.733.000         | 1.575.513.000  | 3.575.220.000   | 3.901.871.000   | 320.400.000   | 128.160.000        |                                                      |
| 11        | Mầm non Trung Lập Hạ      | 8.135.937.000   | 7.831.737.000                   | 4.340.726.000         | 1.297.351.000  | 3.043.375.000   | 3.491.011.000   | 304.200.000   | 121.680.000        |                                                      |
| 12        | Mầm non Trung Lập Thượng  | 8.926.126.000   | 8.681.326.000                   | 4.895.261.000         | 1.373.454.000  | 3.521.807.000   | 3.786.065.000   | 244.800.000   | 97.920.000         |                                                      |
| 13        | Mầm non Nhuận Đức         | 8.524.003.000   | 8.228.443.000                   | 4.647.064.000         | 1.376.117.000  | 3.270.947.000   | 3.581.379.000   | 295.560.000   | 118.224.000        |                                                      |
| 14        | Mầm non An Nhơn Tây       | 10.550.520.000  | 10.154.520.000                  | 5.693.114.000         | 1.774.185.000  | 3.918.929.000   | 4.461.406.000   | 396.000.000   | 158.400.000        |                                                      |
| 15        | Mầm non Phạm Văn Cội 1    | 8.464.366.000   | 8.201.926.000                   | 4.662.872.000         | 1.476.625.000  | 3.186.247.000   | 3.539.054.000   | 262.440.000   | 104.976.000        |                                                      |
| 16        | Mầm non Phạm Văn Cội 2    | 7.311.559.000   | 7.083.859.000                   | 3.929.281.000         | 1.170.956.000  | 2.758.325.000   | 3.154.578.000   | 227.700.000   | 91.080.000         |                                                      |
| 17        | Mầm non Phú Hòa Đông      | 13.868.474.000  | 13.309.034.000                  | 7.221.207.000         | 2.283.754.000  | 4.937.453.000   | 6.087.827.000   | 559.440.000   | 223.776.000        |                                                      |
| 18        | Mầm non Phước Vĩnh An     | 7.854.611.000   | 7.566.611.000                   | 4.128.504.000         | 1.062.684.000  | 3.065.820.000   | 3.438.107.000   | 288.000.000   | 115.200.000        |                                                      |
| 19        | Mầm non Tân Thanh Đông    | 12.248.843.000  | 11.787.143.000                  | 6.472.207.000         | 1.951.738.000  | 4.520.469.000   | 5.314.936.000   | 461.700.000   | 184.680.000        |                                                      |
| 20        | Mầm non Trung An 1        | 6.363.657.000   | 6.143.697.000                   | 3.329.314.000         | 986.451.000    | 2.342.863.000   | 2.814.383.000   | 219.960.000   | 87.984.000         |                                                      |
| 21        | Mầm non Trung An 2        | 11.311.187.000  | 11.050.727.000                  | 6.279.979.000         | 1.793.403.000  | 4.486.576.000   | 4.770.748.000   | 260.460.000   | 104.184.000        |                                                      |
| 22        | Mầm non Hòa Phú           | 8.578.072.000   | 8.297.812.000                   | 4.458.867.000         | 1.296.219.000  | 3.162.648.000   | 3.838.945.000   | 280.260.000   | 112.104.000        |                                                      |
| 23        | Mầm non Bình Mỹ           | 8.972.068.000   | 8.631.148.000                   | 4.471.304.000         | 1.335.647.000  | 3.135.657.000   | 4.159.844.000   | 340.920.000   | 136.368.000        |                                                      |

| STT | Đơn vị                | Tổng cộng       | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024 |                       |                |                 |                 | DT thu phí, lệ phí | 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|-----|-----------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|     |                       |                 | Kinh phí ngân sách cấp          | KP không thường xuyên |                | KP Thường xuyên |                 |                    |                                                      |
|     |                       |                 |                                 | Cộng                  | Nguồn 12       |                 | Nguồn 14        |                    |                                                      |
| 4   | B                     | (1)=(2)+(5)     | (2)=(3)+(4)                     | 3=a+3b                | 3a             | 3b              | (4)             | (5)                | (6)                                                  |
| 24  | Mã non Phước Thạnh    | 10.054.541.000  | 9.697.781.000                   | 5.351.388.000         | 1.357.821.000  | 3.993.567.000   | 4.346.393.000   | 356.760.000        | 142.704.000                                          |
| 25  | Mã non Tân An Hội 1   | 7.286.246.000   | 7.091.846.000                   | 3.931.766.000         | 1.014.611.000  | 2.917.155.000   | 3.160.080.000   | 194.400.000        | 77.760.000                                           |
| 26  | Mã non Tân An Hội 2   | 7.076.843.000   | 6.825.383.000                   | 3.711.226.000         | 919.141.000    | 2.792.085.000   | 3.114.157.000   | 251.460.000        | 100.584.000                                          |
| 27  | Mã non An Phú         | 9.603.087.000   | 9.286.287.000                   | 5.247.291.000         | 1.541.887.000  | 3.705.404.000   | 4.038.996.000   | 316.800.000        | 126.720.000                                          |
| 28  | Mã non Hoàng Minh Đạo | 7.372.839.000   | 7.172.499.000                   | 4.028.549.000         | 1.174.020.000  | 2.854.529.000   | 3.143.950.000   | 200.340.000        | 80.136.000                                           |
| 29  | Mã non Phước Hiệp     | 7.701.071.000   | 7.402.811.000                   | 4.102.977.000         | 1.028.841.000  | 3.074.136.000   | 3.299.834.000   | 298.260.000        | 119.304.000                                          |
| 30  | Mã non Tân Thạnh Tây  | 8.528.396.000   | 8.216.816.000                   | 4.517.240.000         | 1.177.822.000  | 3.339.418.000   | 3.699.576.000   | 311.580.000        | 124.632.000                                          |
| 31  | Mã non Tây Bắc        | 7.055.241.000   | 6.862.641.000                   | 3.752.101.000         | 935.687.000    | 2.816.414.000   | 3.110.540.000   | 192.600.000        | 77.040.000                                           |
| 32  | Mã non Nguyễn Thị Dầu | 6.659.657.000   | 6.431.957.000                   | 3.424.080.000         | 968.683.000    | 2.455.397.000   | 3.007.877.000   | 227.700.000        | 91.080.000                                           |
| II  | KHÔI TIẾT HỌC         | 487.113.913.000 | 487.113.913.000                 | 263.714.380.000       | 38.229.657.000 | 225.484.723.000 | 223.399.533.000 | 0                  | 1.344.145.000                                        |
| 1   | TH Tân Thông Hội      | 7.773.075.500   | 7.773.075.500                   | 4.083.059.500         | 480.715.500    | 3.602.344.000   | 3.690.016.000   | 0                  | 25.880.000                                           |
| 2   | TH Thị Trấn Củ Chi    | 16.939.634.000  | 16.939.634.000                  | 9.293.217.000         | 1.078.206.000  | 8.215.011.000   | 7.646.417.000   | 0                  | 46.940.000                                           |
| 3   | TH Hòa Phú            | 14.710.379.000  | 14.710.379.000                  | 7.827.223.000         | 1.194.816.000  | 6.632.407.000   | 6.883.156.000   | 0                  | 38.723.000                                           |
| 4   | TH An Phú 1           | 9.345.888.000   | 9.345.888.000                   | 5.057.628.000         | 749.973.000    | 4.307.655.000   | 4.288.260.000   | 0                  | 9.860.000                                            |
| 5   | TH Phan Văn Khải      | 16.756.145.500  | 16.756.145.500                  | 8.814.052.500         | 884.720.500    | 7.929.332.000   | 7.942.093.000   | 0                  | 35.960.000                                           |
| 6   | TH Nguyễn Thị Ranch   | 11.157.417.000  | 11.157.417.000                  | 5.982.317.000         | 739.309.000    | 5.243.008.000   | 5.175.100.000   | 0                  | 19.040.000                                           |
| 7   | TH Nguyễn Văn Lịch    | 9.441.151.500   | 9.441.151.500                   | 4.922.005.500         | 502.596.500    | 4.419.409.000   | 4.519.146.000   | 0                  | 10.400.000                                           |
| 8   | TH Phước Vĩnh An      | 8.121.167.500   | 8.121.167.500                   | 4.300.388.500         | 517.501.500    | 3.782.887.000   | 3.820.779.000   | 0                  | 22.100.000                                           |
| 9   | TH Tân Phú            | 14.272.468.500  | 14.272.468.500                  | 7.331.544.500         | 893.696.500    | 6.437.848.000   | 6.940.924.000   | 0                  | 26.600.000                                           |
| 10  | TH Tân Phú Trung      | 18.865.249.000  | 18.865.249.000                  | 9.762.956.000         | 952.388.000    | 8.810.568.000   | 9.102.293.000   | 0                  | 62.240.000                                           |
| 11  | TH Lê Thị Pha         | 8.734.505.000   | 8.734.505.000                   | 4.619.054.000         | 459.064.000    | 4.159.990.000   | 4.115.451.000   | 0                  | 15.800.000                                           |
| 12  | TH Tân Thành          | 14.642.283.000  | 14.642.283.000                  | 7.841.151.000         | 933.193.000    | 6.907.958.000   | 6.801.132.000   | 0                  | 64.760.000                                           |
| 13  | TH Trần Văn Châm      | 11.247.410.000  | 11.247.410.000                  | 5.958.843.000         | 718.941.000    | 5.229.902.000   | 5.288.567.000   | 0                  | 25.880.000                                           |
| 14  | TH Huỳnh Văn Cơ       | 6.138.795.500   | 6.138.795.500                   | 3.196.473.500         | 294.614.500    | 2.901.859.000   | 2.942.322.000   | 0                  | 17.600.000                                           |
| 15  | TH Tân Thành Tây      | 13.441.354.000  | 13.441.354.000                  | 7.376.425.000         | 964.932.000    | 6.411.493.000   | 6.064.929.000   | 0                  | 27.680.000                                           |
| 16  | TH Tân Thành Đông     | 14.943.078.000  | 14.943.078.000                  | 8.106.136.000         | 1.209.922.000  | 6.896.214.000   | 6.836.942.000   | 0                  | 30.200.000                                           |
| 17  | TH Tân Thành Đông 2   | 15.418.534.000  | 15.418.534.000                  | 8.417.118.000         | 1.391.977.000  | 7.025.141.000   | 7.001.416.000   | 0                  | 78.620.000                                           |
| 18  | TH Phú Hòa Đông 2     | 9.578.664.000   | 9.578.664.000                   | 5.088.332.000         | 656.640.000    | 4.431.692.000   | 4.490.332.000   | 0                  | 21.200.000                                           |
| 19  | TH Trung Lập Hạ       | 10.719.602.000  | 10.719.602.000                  | 5.764.881.000         | 1.017.151.000  | 4.747.730.000   | 4.954.721.000   | 0                  | 29.120.000                                           |
| 20  | TH An Nhơn Đông       | 12.820.489.000  | 12.820.489.000                  | 7.186.704.000         | 1.351.262.000  | 5.835.442.000   | 5.633.785.000   | 0                  | 24.800.000                                           |
| 21  | TH Lê Văn Thế         | 16.218.333.000  | 16.218.333.000                  | 9.241.879.000         | 1.517.304.000  | 7.724.575.000   | 6.976.454.000   | 0                  | 21.560.000                                           |
| 22  | TH Phạm Văn Cối       | 12.419.433.500  | 12.419.433.500                  | 6.637.924.500         | 1.116.264.500  | 5.521.660.000   | 5.781.509.000   | 0                  | 35.240.000                                           |
| 23  | TH Nhuận Đức          | 6.993.997.500   | 6.993.997.500                   | 3.794.634.500         | 583.664.500    | 3.210.970.000   | 3.199.363.000   | 0                  | 17.744.000                                           |

| STT | Đơn vị               | Tổng cộng       | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024 |                       |                |                 |                 |                | DT thu phí, lệ phí | 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|-----|----------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|     |                      |                 | Kinh phí ngân sách cấp          | KP không thường xuyên |                |                 | KP Thường xuyên |                |                    |                                                      |
|     |                      |                 |                                 | Cộng                  | Nguồn 12       | Nguồn 14        |                 | Nguồn 13       |                    |                                                      |
| A   | B                    | (1)=(2)+(5)     | (2)=(3)+(4)                     | 3=3a+3b               | 3a             | 3b              | (4)             | (5)            | (6)                |                                                      |
| 24  | TH An Nhơn Tây       | 12.223.854.000  | 12.223.854.000                  | 6.912.928.000         | 1.295.096.000  | 5.617.832.000   | 5.310.926.000   | 0              | 30.800.000         |                                                      |
| 25  | TH Phú Mỹ Hưng       | 10.206.802.000  | 10.206.802.000                  | 5.679.044.000         | 907.315.000    | 4.771.729.000   | 4.527.758.000   | 0              | 25.520.000         |                                                      |
| 26  | TH Thái Mỹ           | 18.067.255.500  | 18.067.255.500                  | 10.349.120.500        | 2.086.433.500  | 8.262.687.000   | 7.718.135.000   | 0              | 53.038.000         |                                                      |
| 27  | TH Phước Hiệp        | 13.653.479.000  | 13.653.479.000                  | 7.196.642.000         | 770.645.000    | 6.425.997.000   | 6.456.837.000   | 0              | 51.440.000         |                                                      |
| 28  | TH Bình Mỹ           | 10.089.935.000  | 10.089.935.000                  | 5.702.211.000         | 1.267.022.000  | 4.435.189.000   | 4.387.724.000   | 0              | 32.000.000         |                                                      |
| 29  | TH Bình Mỹ 2         | 15.668.181.000  | 15.668.181.000                  | 8.426.245.000         | 1.356.921.000  | 7.069.324.000   | 7.241.936.000   | 0              | 57.920.000         |                                                      |
| 30  | TH Phước Thạnh       | 13.609.641.500  | 13.609.641.500                  | 7.407.517.500         | 836.640.500    | 6.570.877.000   | 6.202.124.000   | 0              | 71.600.000         |                                                      |
| 31  | TH Trung An          | 15.316.772.500  | 15.316.772.500                  | 8.454.288.500         | 1.461.103.500  | 6.993.185.000   | 6.862.484.000   | 0              | 32.000.000         |                                                      |
| 32  | TH Nguyễn Thị Lăng   | 13.451.226.000  | 13.451.226.000                  | 7.266.612.000         | 1.258.886.000  | 6.007.726.000   | 6.184.614.000   | 0              | 32.000.000         |                                                      |
| 33  | TH Thị Trấn Củ Chi 2 | 9.201.941.500   | 9.201.941.500                   | 4.847.726.500         | 557.894.500    | 4.289.832.000   | 4.354.215.000   | 0              | 26.600.000         |                                                      |
| 34  | TH Tân Tiến          | 16.427.974.000  | 16.427.974.000                  | 8.809.619.000         | 1.120.525.000  | 7.689.094.000   | 7.618.355.000   | 0              | 55.040.000         |                                                      |
| 35  | TH Tân Thanh Đông 3  | 10.869.725.500  | 10.869.725.500                  | 5.726.753.500         | 755.511.500    | 4.971.242.000   | 5.142.972.000   | 0              | 52.160.000         |                                                      |
| 36  | TH Phú Hòa Đông      | 15.499.249.000  | 15.499.249.000                  | 8.483.375.000         | 1.385.523.000  | 7.097.852.000   | 7.015.874.000   | 0              | 50.000.000         |                                                      |
| 37  | TH Trung Lập Thượng  | 9.401.689.000   | 9.401.689.000                   | 5.438.776.000         | 1.142.495.000  | 4.296.281.000   | 3.962.913.000   | 0              | 10.400.000         |                                                      |
| 38  | TH Nhuận Đức 2       | 6.061.419.500   | 6.061.419.500                   | 3.399.275.500         | 520.369.500    | 2.878.906.000   | 2.662.144.000   | 0              | 17.600.000         |                                                      |
| 39  | TH An Phú 2          | 8.809.802.000   | 8.809.802.000                   | 4.899.269.000         | 815.980.000    | 4.083.289.000   | 3.910.533.000   | 0              | 9.320.000          |                                                      |
| 40  | TH An Phước          | 7.855.912.000   | 7.855.912.000                   | 4.111.030.000         | 482.444.000    | 3.628.586.000   | 3.744.882.000   | 0              | 28.760.000         |                                                      |
| III | KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ | 461.946.646.000 | 436.554.946.000                 | 246.050.078.000       | 55.482.333.000 | 190.567.745.000 | 190.504.868.000 | 25.391.700.000 | 12.420.275.000     |                                                      |
| 1   | THCS Tân Phú Trung   | 37.231.264.000  | 34.432.264.000                  | 18.315.764.000        | 4.123.984.000  | 14.191.780.000  | 16.116.500.000  | 2.799.000.000  | 1.345.496.000      |                                                      |
| 2   | THCS Bình Hòa        | 21.396.916.000  | 20.104.516.000                  | 11.375.982.000        | 2.705.181.000  | 8.670.801.000   | 8.728.534.000   | 1.292.400.000  | 516.960.000        |                                                      |
| 3   | THCS Hòa Phú         | 17.716.227.000  | 16.751.427.000                  | 9.672.313.000         | 2.445.734.000  | 7.226.579.000   | 7.079.114.000   | 964.800.000    | 467.978.000        |                                                      |
| 4   | THCS Nguyễn Văn Xơ   | 13.782.195.000  | 13.015.395.000                  | 7.464.392.000         | 1.885.153.000  | 5.579.239.000   | 5.551.003.000   | 766.800.000    | 403.520.000        |                                                      |
| 5   | THCS Nhuận Đức       | 12.696.817.000  | 12.186.517.000                  | 7.121.205.000         | 1.527.902.000  | 5.593.303.000   | 5.065.312.000   | 510.300.000    | 237.560.000        |                                                      |
| 6   | THCS Phạm Văn Cội    | 16.225.440.000  | 15.533.340.000                  | 9.198.975.000         | 1.981.318.000  | 7.217.657.000   | 6.334.365.000   | 692.100.000    | 384.440.000        |                                                      |
| 7   | THCS Phú Hòa Đông    | 28.180.891.000  | 26.782.291.000                  | 15.608.292.000        | 3.500.232.000  | 12.108.060.000  | 11.173.999.000  | 1.398.600.000  | 655.016.000        |                                                      |
| 8   | THCS Phú Mỹ Hưng     | 9.345.145.000   | 8.919.445.000                   | 4.871.588.000         | 1.192.789.000  | 3.678.799.000   | 4.047.857.000   | 425.700.000    | 204.728.000        |                                                      |
| 9   | THCS Phước Hiệp      | 11.960.357.000  | 11.303.357.000                  | 6.034.243.000         | 1.297.421.000  | 4.736.822.000   | 5.269.114.000   | 657.000.000    | 383.900.000        |                                                      |
| 10  | THCS Phước Thạnh     | 21.529.167.000  | 20.429.367.000                  | 11.667.116.000        | 2.586.877.000  | 9.080.239.000   | 8.762.251.000   | 1.099.800.000  | 554.720.000        |                                                      |
| 11  | THCS Phước Vĩnh An   | 18.162.991.000  | 17.102.791.000                  | 9.561.418.000         | 2.168.109.000  | 7.393.309.000   | 7.541.373.000   | 1.060.200.000  | 484.880.000        |                                                      |
| 12  | THCS Thị Trấn        | 14.116.710.000  | 13.108.710.000                  | 6.944.451.000         | 1.515.134.000  | 5.429.317.000   | 6.164.259.000   | 1.008.000.000  | 476.960.000        |                                                      |
| 13  | THCS Tân An Hội      | 17.106.005.000  | 16.053.005.000                  | 8.718.144.000         | 1.759.018.000  | 6.959.126.000   | 7.334.861.000   | 1.053.000.000  | 503.600.000        |                                                      |
| 14  | THCS Tân Thanh Tây   | 15.219.861.000  | 14.553.861.000                  | 8.380.050.000         | 1.450.455.000  | 6.929.595.000   | 6.173.811.000   | 666.000.000    | 335.840.000        |                                                      |
| 15  | THCS Trung An        | 14.144.177.000  | 13.370.177.000                  | 7.455.367.000         | 1.955.529.000  | 5.499.838.000   | 5.914.810.000   | 774.000.000    | 392.000.000        |                                                      |

| STT | Đơn vị                    | Tổng cộng      | KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024 |                       |               |                |                 | DT thu phí, lệ phí | 40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL |
|-----|---------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|     |                           |                | Kinh phí ngân sách cấp          | KP không thường xuyên |               |                | KP Thường xuyên |                    |                                                      |
|     |                           |                |                                 | Cộng                  | Nguồn 12      | Nguồn 14       |                 |                    |                                                      |
| 4   | B                         | (1)=(2)+(5)    | (2)=(3)+(4)                     | $3=3a+3b$             | $3a$          | $3b$           | (4)             | (5)                | (6)                                                  |
| 16  | THCS An Phú               | 11.332.174.000 | 10.813.774.000                  | 6.121.710.000         | 1.318.341.000 | 4.803.369.000  | 4.692.064.000   | 518.400.000        | 248.360.000                                          |
| 17  | THCS Tân Tiến             | 17.954.105.000 | 16.965.905.000                  | 9.446.472.000         | 1.800.976.000 | 7.645.496.000  | 7.519.433.000   | 988.200.000        | 481.280.000                                          |
| 18  | THCS Thị Trấn 2           | 26.645.273.000 | 25.211.573.000                  | 14.210.531.000        | 2.991.264.000 | 11.219.267.000 | 11.001.042.000  | 1.433.700.000      | 760.280.000                                          |
| 19  | THCS Tân Thông Hội        | 22.379.341.000 | 20.942.941.000                  | 11.659.579.000        | 2.362.299.000 | 9.297.280.000  | 9.283.362.000   | 1.436.400.000      | 724.640.000                                          |
| 20  | THCS An Nhơn Tây          | 20.357.966.000 | 19.284.266.000                  | 11.033.991.000        | 2.599.221.000 | 8.434.770.000  | 8.250.275.000   | 1.073.700.000      | 554.276.000                                          |
| 21  | THCS Tân Thành Đông       | 40.418.930.000 | 38.120.330.000                  | 22.343.765.000        | 5.551.230.000 | 16.792.535.000 | 15.776.565.000  | 2.298.600.000      | 1.048.640.000                                        |
| 22  | THCS Trung Lập            | 21.236.101.000 | 20.167.801.000                  | 11.838.225.000        | 3.261.642.000 | 8.576.583.000  | 8.329.576.000   | 1.068.300.000      | 581.361.000                                          |
| 23  | THCS Trung Lập Hạ         | 11.441.849.000 | 10.909.949.000                  | 6.211.528.000         | 1.289.072.000 | 4.922.456.000  | 4.698.421.000   | 531.900.000        | 251.960.000                                          |
| 24  | TH - THCS Tân Trung       | 21.366.744.000 | 20.491.944.000                  | 10.794.977.000        | 2.213.452.000 | 8.581.525.000  | 9.696.967.000   | 874.800.000        | 421.880.000                                          |
| IV  | KHỐI TRỰC THUỘC           | 2.876.350.000  | 2.876.350.000                   | 2.598.920.000         | 2.598.920.000 | 0              | 277.430.000     | 0                  | 0                                                    |
| 1   | Tường NDTE khuỷu lặt      | 277.430.000    | 277.430.000                     | 0                     | 0             | 0              | 277.430.000     | 0                  |                                                      |
| 2   | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1.344.320.000  | 1.344.320.000                   | 1.344.320.000         | 1.344.320.000 | 0              | 0               | 0                  |                                                      |
| 3   | Trung tâm GDNN-GDTX       | 1.254.600.000  | 1.254.600.000                   | 1.254.600.000         | 1.254.600.000 | 0              | 0               | 0                  |                                                      |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI





Kinh phí không thường xuyên

Nguồn 12

| ST<br>T | TÊN TRƯỜNG             | Cộng nguồn 12  | Chinh sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mầm non theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2022-2023 | Chinh sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo Nghị định 23/2022/NĐ-CP NH 2022-2023 | Kinh phí hỗ trợ NN theo NQ27/2021 (KCN)-ND 105/2020/NĐ-CP | Kinh phí chỉnh sách đặc thù hỗ trợ học phí NH 2023-2024 theo NQ 17 | Miễn giảm học phí theo học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023-2024) | Tổ trợ chi phí học tập (theo Nghị định 81 (NH: 2023-2024) | Kinh phí hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 | Kinh phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 | Kinh phí Phụ cấp nhân viên | Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Kinh phí phụ cấp vùng sâu | Kinh phí trợ cấp nghỉ việc | Kinh phí phụ cấp tham mưu nhà giáo | Kinh phí sản phẩm nhà |
|---------|------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| 25      | Mầm non Tân An Hội 1   | 1.014.611.000  | 1.280.000                                                                                    | 3.600.000                                                                                | 0                                                         | 0                                                                  | 900.000                                                          | 600.000                                                   | 407.528.000                        | 278.850.000                                    | 0                          | 35.592.000                                 | 0                         | 0                          | 256.261.000                        | 30.000.000            |
| 26      | Mầm non Tân An Hội 2   | 919.141.000    | 1.280.000                                                                                    | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 600.000                                                   | 403.713.000                        | 276.300.000                                    | 0                          | 0                                          | 0                         | 0                          | 207.218.000                        | 30.000.000            |
| 27      | Mầm non An Phú         | 1.541.887.000  | 8.320.000                                                                                    | 1.800.000                                                                                | 0                                                         | 0                                                                  | 8.100.000                                                        | 3.000.000                                                 | 565.344.000                        | 387.000.000                                    | 0                          | 0                                          | 225.200.000               | 0                          | 303.123.000                        | 30.000.000            |
| 28      | Mầm non Hoàng Minh Đạo | 1.174.020.000  | 14.080.000                                                                                   | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 12.600.000                                                       | 3.600.000                                                 | 408.796.000                        | 287.100.000                                    | 0                          | 0                                          | 184.800.000               | 0                          | 233.041.000                        | 30.000.000            |
| 29      | Mầm non Phước Hiệp     | 1.028.841.000  | 1.920.000                                                                                    | 1.800.000                                                                                | 0                                                         | 0                                                                  | 1.800.000                                                        | 600.000                                                   | 466.226.000                        | 337.050.000                                    | 0                          | 0                                          | 0                         | 0                          | 189.415.000                        | 30.000.000            |
| 30      | Mầm non Tân Thành Tây  | 1.177.822.000  | 0                                                                                            | 7.200.000                                                                                | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 0                                                         | 491.767.000                        | 429.120.000                                    | 0                          | 0                                          | 0                         | 0                          | 219.735.000                        | 30.000.000            |
| 31      | Mầm non Tân Bắc        | 935.687.000    | 640.000                                                                                      | 900.000                                                                                  | 0                                                         | 0                                                                  | 450.000                                                          | 0                                                         | 395.005.000                        | 274.650.000                                    | 0                          | 0                                          | 0                         | 0                          | 234.012.000                        | 30.000.000            |
| 32      | Mầm non Nguyễn Thị Dần | 968.683.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 0                                                         | 374.141.000                        | 248.250.000                                    | 0                          | 0                                          | 168.000.000               | 0                          | 148.292.000                        | 30.000.000            |
| 33      | KHOA TIỂU HỌC          | 38.229.657.000 | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 77.805.000                                                       | 507.750.000                                               | 0                                  | 0                                              | 167.400.000                | 6.982.130.000                              | 6.930.000.000             | 0                          | 22.364.572.000                     | 1.200.000.000         |
| 1       | TH Tân Thông Hội       | 480.715.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 292.500                                                          | 6.300.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 140.572.000                                | 0                         | 0                          | 298.151.000                        | 30.000.000            |
| 2       | TH Tân Trụ Củ Chi      | 1.078.206.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 585.000                                                          | 4.800.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 97.575.000                                 | 0                         | 0                          | 939.846.000                        | 30.000.000            |
| 3       | TH Hòa Phú             | 1.194.816.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 16.800.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 188.772.000                                | 445.200.000               | 0                          | 508.644.000                        | 30.000.000            |
| 4       | TH An Phú 1            | 749.973.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 1.755.000                                                        | 7.650.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 0                          | 108.419.000                                | 252.000.000               | 0                          | 350.149.000                        | 30.000.000            |
| 5       | TH Phan Văn Khải       | 884.720.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 6.142.500                                                        | 17.400.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 59.192.000                                 | 0                         | 0                          | 766.586.000                        | 30.000.000            |
| 6       | TH Nguyễn Thị Ranh     | 739.309.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 2.340.000                                                        | 9.750.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 146.241.000                                | 0                         | 0                          | 545.578.000                        | 30.000.000            |
| 7       | TH Nguyễn Văn Lịch     | 502.596.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 1.462.500                                                        | 3.000.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 19.301.000                                 | 0                         | 0                          | 443.413.000                        | 30.000.000            |
| 8       | TH Phước Vĩnh An       | 517.501.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 3.217.500                                                        | 19.800.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 126.200.000                                | 0                         | 0                          | 332.884.000                        | 30.000.000            |
| 9       | TH Tân Phú             | 893.696.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 877.500                                                          | 9.000.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 0                          | 280.792.000                                | 0                         | 0                          | 573.027.000                        | 30.000.000            |
| 10      | TH Tân Phú Trung       | 952.388.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 585.000                                                          | 7.950.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 115.012.000                                | 0                         | 0                          | 793.441.000                        | 30.000.000            |
| 11      | TH Lê Thị Tha          | 459.064.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 2.400.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 26.072.000                                 | 0                         | 0                          | 395.192.000                        | 30.000.000            |
| 12      | TH Tân Thành           | 933.193.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 1.170.000                                                        | 15.000.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 222.622.000                                | 0                         | 0                          | 659.001.000                        | 30.000.000            |
| 13      | TH Trần Văn Chân       | 718.941.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 3.510.000                                                        | 13.800.000                                                | 0                                  | 0                                              | 0                          | 154.835.000                                | 0                         | 0                          | 516.770.000                        | 30.000.000            |
| 14      | TH Huỳnh Văn Co        | 294.614.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 292.500                                                          | 3.600.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 0                          | 44.087.000                                 | 0                         | 0                          | 216.635.000                        | 30.000.000            |
| 15      | TH Tân Thành Tây       | 964.932.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 6.000.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 159.292.000                                | 0                         | 0                          | 764.240.000                        | 30.000.000            |
| 16      | TH Tân Thành Đông      | 1.209.922.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 1.755.000                                                        | 8.400.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 67.657.000                                 | 403.200.000               | 0                          | 693.510.000                        | 30.000.000            |
| 17      | TH Tân Thành Đông 2    | 1.391.977.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 9.000.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 220.462.000                                | 411.600.000               | 0                          | 715.515.000                        | 30.000.000            |
| 18      | TH Phú Hòa Đông 2      | 656.640.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 14.400.000                                                | 0                                  | 0                                              | 0                          | 0                                          | 285.600.000               | 0                          | 326.640.000                        | 30.000.000            |
| 19      | TH Trung Lập Hạ        | 1.017.151.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 4.095.000                                                        | 15.600.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 179.121.000                                | 268.800.000               | 0                          | 514.135.000                        | 30.000.000            |
| 20      | TH An Nhơn Đông        | 1.351.262.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 2.340.000                                                        | 21.000.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 399.214.000                                | 352.800.000               | 0                          | 540.508.000                        | 30.000.000            |
| 21      | TH Lê Văn Thié         | 1.517.304.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 4.095.000                                                        | 10.800.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 144.958.000                                | 411.600.000               | 0                          | 910.451.000                        | 30.000.000            |
| 22      | TH Phạm Văn Cội        | 1.116.264.500  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 4.387.500                                                        | 18.600.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 247.388.000                                | 344.400.000               | 0                          | 466.089.000                        | 30.000.000            |
| 23      | TH Nhuan Đức           | 583.664.500    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 1.462.500                                                        | 4.800.000                                                 | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 111.472.000                                | 226.800.000               | 0                          | 203.730.000                        | 30.000.000            |
| 24      | TH An Nhơn Tây         | 1.295.096.000  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 3.510.000                                                        | 12.450.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 281.136.000                                | 310.800.000               | 0                          | 651.800.000                        | 30.000.000            |
| 25      | TH Phú Mỹ 1 (ung       | 907.315.000    | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 0                                                                | 10.800.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 97.187.000                                 | 277.200.000               | 0                          | 486.728.000                        | 30.000.000            |
| 26      | TH Thái Mỹ             | 2.086.433.500  | 0                                                                                            | 0                                                                                        | 0                                                         | 0                                                                  | 8.482.500                                                        | 34.200.000                                                | 0                                  | 0                                              | 5.400.000                  | 613.117.000                                | 453.600.000               | 0                          | 941.634.000                        | 30.000.000            |

| Kính phí không thường xuyên |                      |                |                                                                                               |                                                                                           |                                                            |                                                                    |                                                        |                                                                |                                   |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |
|-----------------------------|----------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguồn 12                    |                      |                |                                                                                               |                                                                                           |                                                            |                                                                    |                                                        |                                                                |                                   |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |
| ST T                        | TÊN TRƯỞNG           | Cộng nguồn 12  | Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2022-2023 | Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Kính phí hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)- ND 105/2020/NĐ-CP | Kính phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí NH 2023-2024 theo NQ 17 | Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024) | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HK1-NH: 2023 - 2024) | Kính phí Hỗ trợ Mãn an theo NQ 01 | Kính phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 | Kính phí Phụ cấp nhân viên y tế | Kính phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Kính phí phụ cấp vùng sâu | Kính phí trợ cấp nghỉ việc | Kính phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Kính phí sản phẩm nhỏ |
| 27                          | TH Phước Hiệp        | 770.645.000    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 1.755.000                                              | 5.400.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 93.662.000                                 | 0                         | 0                          | 634.428.000                         | 30.000.000            |
| 28                          | TH Bình Mỹ           | 1.267.022.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 0                                                      | 30.000.000                                                     |                                   |                                                |                                 | 436.123.000                                | 235.200.000               | 0                          | 545.699.000                         | 30.000.000            |
| 29                          | TH Bình Mỹ 2         | 1.356.921.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 1.170.000                                              | 17.400.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 243.617.000                                | 428.400.000               | 0                          | 630.934.000                         | 30.000.000            |
| 30                          | TH Phước Thuận       | 836.640.500    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 2.047.500                                              | 10.200.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 0                                          | 0                         | 0                          | 788.993.000                         | 30.000.000            |
| 31                          | TH Trung An          | 1.461.103.500  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 2.047.500                                              | 19.950.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 380.562.000                                | 420.000.000               | 0                          | 608.544.000                         | 30.000.000            |
| 32                          | TH Nguyễn Thị Láng   | 1.238.886.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 5.265.000                                              | 29.700.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 620.287.000                                | 0                         | 0                          | 568.234.000                         | 30.000.000            |
| 33                          | TH Thị Trấn Cù Chi 2 | 557.894.500    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 292.500                                                | 2.400.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 46.997.000                                 | 0                         | 0                          | 472.805.000                         | 30.000.000            |
| 34                          | TH Tân Tiến          | 1.120.525.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 0                                                      | 13.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 177.433.000                                | 0                         | 0                          | 893.892.000                         | 30.000.000            |
| 35                          | TH Tân Thành Đông 3  | 755.511.500    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 1.462.500                                              | 3.600.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 11.313.000                                 | 336.000.000               | 0                          | 367.736.000                         | 30.000.000            |
| 36                          | TH Phú Hòa Đông      | 1.385.523.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 0                                                      | 27.000.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 232.692.000                                | 420.000.000               | 0                          | 670.431.000                         | 30.000.000            |
| 37                          | TH Trung Lập Thượng  | 1.142.495.000  | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 0                                                      | 9.600.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 0                                          | 218.400.000               | 0                          | 585.850.000                         | 30.000.000            |
| 38                          | TH Nhuận Đức 2       | 520.369.500    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 3.217.500                                              | 2.400.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 49.626.000                                 | 184.800.000               | 0                          | 244.926.000                         | 30.000.000            |
| 39                          | TH An Phú 2          | 815.980.000    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 4.680.000                                              | 18.000.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 114.473.000                                | 243.600.000               | 0                          | 405.227.000                         | 30.000.000            |
| 40                          | TH An Phước          | 482.444.000    | 0                                                                                             | 0                                                                                         | 0                                                          | 0                                                                  | 3.510.000                                              | 15.000.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 35.984.000                                 | 0                         | 0                          | 392.550.000                         | 30.000.000            |
| III                         | KHOI TRUNG HỌC CƠ SỞ | 55.482.333.000 | 0                                                                                             | 60.750.000                                                                                | 0                                                          | 17.774.190.000                                                     | 882.195.000                                            | 460.050.000                                                    | 0                                 | 0                                              | 113.400.000                     | 7.290.543.000                              | 6.375.600.000             | 0                          | 21.805.605.000                      | 720.000.000           |
| 1                           | THCS Tân Phú Trung   | 4.123.984.000  |                                                                                               | 10.800.000                                                                                |                                                            | 1.959.300.000                                                      | 57.465.000                                             | 34.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 543.109.000                                | 0                         | 0                          | 1.481.110.000                       | 30.000.000            |
| 2                           | THCS Bình Hòa        | 2.705.181.000  |                                                                                               | 4.320.000                                                                                 |                                                            | 904.680.000                                                        | 61.245.000                                             | 30.600.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 143.856.000                                | 546.000.000               | 0                          | 977.080.000                         | 30.000.000            |
| 3                           | THCS Hòa Phú         | 2.445.734.000  |                                                                                               | 2.970.000                                                                                 |                                                            | 675.360.000                                                        | 38.520.000                                             | 18.600.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 485.475.000                                | 462.000.000               | 0                          | 727.409.000                         | 30.000.000            |
| 4                           | THCS Nguyễn Văn Xơ   | 1.885.153.000  |                                                                                               | 540.000                                                                                   |                                                            | 536.760.000                                                        | 45.135.000                                             | 27.000.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 385.177.000                                | 336.000.000               | 0                          | 519.141.000                         | 30.000.000            |
| 5                           | THCS Nhuận Đức       | 1.527.902.000  |                                                                                               | 2.430.000                                                                                 |                                                            | 357.210.000                                                        | 13.995.000                                             | 6.000.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 188.920.000                                | 310.800.000               | 0                          | 613.147.000                         | 30.000.000            |
| 6                           | THCS Phạm Văn Cội    | 1.981.318.000  |                                                                                               | 1.080.000                                                                                 |                                                            | 484.470.000                                                        | 26.865.000                                             | 12.600.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 0                                          | 394.800.000               | 0                          | 781.396.000                         | 30.000.000            |
| 7                           | THCS Phú Hòa Đông    | 3.500.232.000  |                                                                                               | 2.160.000                                                                                 |                                                            | 979.020.000                                                        | 70.200.000                                             | 32.400.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 222.486.000                                | 655.200.000               | 0                          | 1.503.366.000                       | 30.000.000            |
| 8                           | THCS Phú Mỹ Hưng     | 1.192.789.000  |                                                                                               | 540.000                                                                                   |                                                            | 297.990.000                                                        | 50.850.000                                             | 13.200.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 165.522.000                                | 218.400.000               | 0                          | 410.887.000                         | 30.000.000            |
| 9                           | THCS Phước Hiệp      | 1.297.421.000  |                                                                                               | 810.000                                                                                   |                                                            | 459.900.000                                                        | 17.280.000                                             | 10.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 225.180.000                                | 0                         | 0                          | 548.051.000                         | 30.000.000            |
| 10                          | THCS Phước Thành     | 2.586.877.000  |                                                                                               | 810.000                                                                                   |                                                            | 769.860.000                                                        | 58.905.000                                             | 28.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 0                                          | 0                         | 0                          | 1.196.277.000                       | 30.000.000            |
| 11                          | THCS Phước Vĩnh An   | 2.168.109.000  |                                                                                               | 2.430.000                                                                                 |                                                            | 742.140.000                                                        | 74.385.000                                             | 38.400.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 0                                          | 0                         | 0                          | 828.766.000                         | 30.000.000            |
| 12                          | THCS Thị Trấn        | 1.515.134.000  |                                                                                               | 810.000                                                                                   |                                                            | 705.600.000                                                        | 18.720.000                                             | 11.400.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 180.524.000                                | 0                         | 0                          | 562.680.000                         | 30.000.000            |
| 13                          | THCS Tân An Hòa      | 1.759.018.000  |                                                                                               | 4.050.000                                                                                 |                                                            | 737.100.000                                                        | 23.220.000                                             | 15.600.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 201.797.000                                | 0                         | 0                          | 741.851.000                         | 30.000.000            |
| 14                          | THCS Tân Thành Tây   | 1.450.455.000  |                                                                                               | 1.350.000                                                                                 |                                                            | 466.200.000                                                        | 15.885.000                                             | 3.000.000                                                      |                                   |                                                | 5.400.000                       | 61.203.000                                 | 0                         | 0                          | 867.417.000                         | 30.000.000            |
| 15                          | THCS Trung An        | 1.955.529.000  |                                                                                               | 2.700.000                                                                                 |                                                            | 541.800.000                                                        | 19.755.000                                             | 10.050.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 282.351.000                                | 369.600.000               | 0                          | 693.873.000                         | 30.000.000            |
| 16                          | THCS An Phú          | 1.318.341.000  |                                                                                               | 810.000                                                                                   |                                                            | 362.880.000                                                        | 62.910.000                                             | 18.600.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 30.003.000                                 | 310.800.000               | 0                          | 496.938.000                         | 30.000.000            |
| 17                          | THCS Tân Tiến        | 1.800.976.000  |                                                                                               | 6.210.000                                                                                 |                                                            | 691.740.000                                                        | 28.485.000                                             | 12.000.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 30.698.000                                 | 0                         | 0                          | 996.443.000                         | 30.000.000            |
| 18                          | THCS Thị Trấn 2      | 2.991.264.000  |                                                                                               | 2.160.000                                                                                 |                                                            | 1.003.590.000                                                      | 29.115.000                                             | 19.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 419.838.000                                | 0                         | 0                          | 1.481.361.000                       | 30.000.000            |
| 19                          | THCS Tân Thuận Hòa   | 2.362.299.000  |                                                                                               | 3.510.000                                                                                 |                                                            | 1.005.480.000                                                      | 50.220.000                                             | 25.950.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 320.381.000                                | 0                         | 0                          | 921.358.000                         | 30.000.000            |
| 20                          | THCS An Nhơn Tây     | 2.599.221.000  |                                                                                               | 810.000                                                                                   |                                                            | 751.590.000                                                        | 33.300.000                                             | 13.800.000                                                     |                                   |                                                | 5.400.000                       | 206.818.000                                | 478.800.000               | 0                          | 1.078.703.000                       | 30.000.000            |

| Kinh phí không thường xuyên |                           |               |                                                                                                |                                                                                           |                                                           |                                                                     |                                                         |                                                                  |                                    |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |
|-----------------------------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| ST<br>T                     | TÊN TRƯỜNG                | Cộng nguồn 12 | Nguồn 12                                                                                       |                                                                                           |                                                           |                                                                     |                                                         |                                                                  |                                    |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |
|                             |                           |               | Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 108/2021/NĐ-CP NII 2023-2023 | Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 | Kinh phí hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)-NB 108/2020/NĐ-CP | Kinh phí chỉnh sách đặc thù hỗ trợ học phí NII 2023-2024 theo NQ 17 | Miền, giảm học phí theo Nghị định 81 (NII: 2023 - 2024) | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HIC)-NII: 2023 - 2024) | Kinh phí hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 | Kinh phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 | Kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế | Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật | Kinh phí phụ cấp vùng sâu | Kinh phí trợ cấp nghỉ việc | Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Kinh phí sửa chữa nhỏ |
| 21                          | THCS Tân Thành Đông       | 5.551.230.000 |                                                                                                | 810.000                                                                                   |                                                           | 1.609.020.000                                                       | 15.390.000                                              | 27.900.000                                                       |                                    |                                                | 5.400.000                       | 951.461.000                                | 907.200.000               | 0                          | 2.004.049.000                       | 30.000.000            |
| 22                          | THCS Trung Lập            | 3.261.642.000 |                                                                                                | 810.000                                                                                   |                                                           | 747.810.000                                                         | 43.560.000                                              | 26.400.000                                                       |                                    |                                                | 5.400.000                       | 682.287.000                                | 445.200.000               | 0                          | 1.280.175.000                       | 30.000.000            |
| 23                          | THCS Trung Lập Hạ         | 1.289.072.000 |                                                                                                | 3.510.000                                                                                 |                                                           | 372.330.000                                                         | 22.200.000                                              | 8.550.000                                                        |                                    |                                                | 5.400.000                       | 112.544.000                                | 277.200.000               | 0                          | 457.338.000                         | 30.000.000            |
| 24                          | TTH - THCS Tân Trung      | 2.213.452.000 |                                                                                                | 4.320.000                                                                                 |                                                           | 612.360.000                                                         | 4.590.000                                               | 13.800.000                                                       |                                    |                                                | 5.400.000                       | 242.593.000                                | 663.600.000               | 0                          | 636.789.000                         | 30.000.000            |
| IV                          | KHOI TRƯỞNG THƯỜNG        | 2.598.920.000 | 0                                                                                              | 0                                                                                         | 1.344.320.000                                             | 1.254.600.000                                                       | 0                                                       | 0                                                                | 0                                  | 0                                              | 0                               | 0                                          | 0                         | 0                          | 0                                   | 0                     |
| 1                           | Trường NDTT khu vực (t)   | 0             |                                                                                                |                                                                                           |                                                           |                                                                     |                                                         |                                                                  |                                    |                                                |                                 |                                            |                           | 0                          |                                     |                       |
| 2                           | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1.344.320.000 |                                                                                                |                                                                                           | 1.344.320.000                                             |                                                                     |                                                         |                                                                  |                                    |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |
| 3                           | Trung tâm GDNN-GDTX       | 1.254.600.000 |                                                                                                |                                                                                           |                                                           | 1.254.600.000                                                       |                                                         |                                                                  |                                    |                                                |                                 |                                            |                           |                            |                                     |                       |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CŨ CHI

*Handwritten signature*

PHỤ LỤC

GIAO DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi)

| Đơn vị tính: đồng |                           |                       |                                                                                   |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                   |                                                                       |          |
|-------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| STT               | TÊN TRƯỞNG                | Kinh phí thường xuyên |                                                                                   |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                   |                                                                       |          |
|                   |                           | Nguồn 13              |                                                                                   |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                   |                                                                       | Trong đó |
|                   |                           | Cộng nguồn 13         | Hoạt động T.X<br>Định mức / EIS:<br>MN: 1.520.000<br>TH: 960.000<br>THCS: 720.000 | Kinh phí tổng quỹ<br>tiền lương 1 năm | Kinh phí Năng<br>bậc lương năm<br>2024 | Kinh phí cho BC<br>dự kiến tuyển<br>dụng trong năm | Kinh phí trợ cấp<br>tết, phúc lợi,<br>trưng phục | Kinh phí Bảo vệ,<br>phục vụ | Kinh phí 200 giờ<br>(1.800) | Tổng nhu cầu<br>kinh phí 200 giờ<br>NHI 2023-2024 | Cần đổi nguồn<br>200 giờ năm học<br>2023-2024 năm<br>2023 chuyển sang |          |
| A                 | B                         | 1=2+...8              | 2                                                                                 | 3                                     | 4                                      | 5                                                  | 6                                                | 7                           | 8=9-10                      | 9                                                 | 10                                                                    |          |
|                   | TỔNG CỘNG:                | 540.673.252.000       | 65.038.320.000                                                                    | 385.242.392.000                       | 9.336.678.000                          | 19.912.577.000                                     | 26.817.000.000                                   | 25.384.872.000              | 8.941.413.000               | 13.331.285.000                                    | 4.389.872.000                                                         |          |
| 1                 | KHỐI MÀM NON              | 126.491.421.000       | 14.948.136.000                                                                    | 81.779.760.000                        | 1.947.127.000                          | 2.746.563.000                                      | 6.349.000.000                                    | 9.779.422.000               | 8.941.413.000               | 13.331.285.000                                    | 4.389.872.000                                                         |          |
| 1                 | Mầm non Tân Phú Trung 1   | 5.587.440.000         | 777.024.000                                                                       | 3.653.177.000                         | 129.793.000                            | 62.422.000                                         | 273.000.000                                      | 346.788.000                 | 345.236.000                 | 602.805.000                                       | 257.569.000                                                           |          |
| 2                 | Mầm non Tân Phú Trung 2   | 3.192.612.000         | 426.816.000                                                                       | 1.937.358.000                         | 51.610.000                             | 124.844.000                                        | 154.000.000                                      | 346.788.000                 | 151.196.000                 | 315.155.000                                       | 163.959.000                                                           |          |
| 3                 | Mầm non Tân Thông Hội 1   | 3.639.239.000         | 351.576.000                                                                       | 2.305.792.000                         | 60.460.000                             | 62.422.000                                         | 182.000.000                                      | 346.788.000                 | 330.201.000                 | 371.391.000                                       | 41.190.000                                                            |          |
| 4                 | Mầm non Tân Thông Hội 2   | 5.444.599.000         | 674.424.000                                                                       | 3.735.465.000                         | 91.380.000                             | 62.422.000                                         | 266.000.000                                      | 277.430.000                 | 337.478.000                 | 614.429.000                                       | 276.951.000                                                           |          |
| 5                 | Mầm non Tân Thông Hội 3   | 3.212.854.000         | 399.456.000                                                                       | 2.081.213.000                         | 52.642.000                             | 62.422.000                                         | 168.000.000                                      | 277.430.000                 | 171.691.000                 | 337.539.000                                       | 165.848.000                                                           |          |
| 6                 | Mầm non Tân Thông Hội 4   | 2.671.254.000         | 281.808.000                                                                       | 1.818.375.000                         | 44.147.000                             | 0                                                  | 154.000.000                                      | 208.073.000                 | 164.851.000                 | 287.042.000                                       | 122.191.000                                                           |          |
| 7                 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 | 2.554.436.000         | 273.600.000                                                                       | 1.818.210.000                         | 49.595.000                             | 0                                                  | 147.000.000                                      | 138.715.000                 | 127.316.000                 | 292.740.000                                       | 165.424.000                                                           |          |
| 8                 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 | 6.826.044.000         | 757.872.000                                                                       | 4.744.439.000                         | 88.630.000                             | 0                                                  | 336.000.000                                      | 416.146.000                 | 482.957.000                 | 784.326.000                                       | 301.369.000                                                           |          |
| 9                 | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3 | 6.101.386.000         | 740.088.000                                                                       | 4.072.620.000                         | 93.747.000                             | 0                                                  | 294.000.000                                      | 416.146.000                 | 484.785.000                 | 678.384.000                                       | 193.599.000                                                           |          |
| 10                | Mầm non Thái Mỹ           | 3.901.871.000         | 481.536.000                                                                       | 2.575.039.000                         | 61.193.000                             | 0                                                  | 196.000.000                                      | 346.788.000                 | 241.315.000                 | 419.745.000                                       | 178.430.000                                                           |          |
| 11                | Mầm non Trung Lập Hạ      | 3.491.011.000         | 458.280.000                                                                       | 2.205.453.000                         | 92.623.000                             | 0                                                  | 189.000.000                                      | 346.788.000                 | 198.867.000                 | 350.823.000                                       | 151.956.000                                                           |          |
| 12                | Mầm non Trung Lập Thượng  | 3.786.065.000         | 367.992.000                                                                       | 2.460.212.000                         | 41.017.000                             | 0                                                  | 175.000.000                                      | 346.788.000                 | 395.056.000                 | 409.527.000                                       | 14.471.000                                                            |          |
| 13                | Mầm non Nhuận Đức         | 3.581.379.000         | 444.600.000                                                                       | 2.391.530.000                         | 50.629.000                             | 62.422.000                                         | 196.000.000                                      | 208.073.000                 | 228.125.000                 | 385.320.000                                       | 157.195.000                                                           |          |
| 14                | Mầm non An Nhơn Tây       | 4.461.406.000         | 601.920.000                                                                       | 3.029.256.000                         | 88.260.000                             | 0                                                  | 238.000.000                                      | 208.073.000                 | 295.897.000                 | 494.137.000                                       | 198.240.000                                                           |          |
| 15                | Mầm non Phạm Văn Cội 1    | 3.539.054.000         | 392.616.000                                                                       | 2.281.150.000                         | 42.600.000                             | 249.687.000                                        | 175.000.000                                      | 208.073.000                 | 189.928.000                 | 368.687.000                                       | 178.759.000                                                           |          |
| 16                | Mầm non Phạm Văn Cội 2    | 3.154.578.000         | 340.632.000                                                                       | 1.950.161.000                         | 43.081.000                             | 62.422.000                                         | 161.000.000                                      | 346.788.000                 | 250.494.000                 | 316.143.000                                       | 65.649.000                                                            |          |
| 17                | Mầm non Phú Hòa Đông      | 6.087.827.000         | 842.688.000                                                                       | 3.941.806.000                         | 105.113.000                            | 124.844.000                                        | 294.000.000                                      | 277.430.000                 | 501.946.000                 | 649.773.000                                       | 147.827.000                                                           |          |
| 18                | Mầm non Phước Vĩnh An     | 3.438.107.000         | 437.760.000                                                                       | 2.257.150.000                         | 46.689.000                             | 62.422.000                                         | 196.000.000                                      | 138.715.000                 | 299.371.000                 | 356.768.000                                       | 57.397.000                                                            |          |
| 19                | Mầm non Tân Thạnh Đông    | 5.314.936.000         | 701.784.000                                                                       | 3.303.823.000                         | 85.704.000                             | 62.422.000                                         | 273.000.000                                      | 416.146.000                 | 472.057.000                 | 536.410.000                                       | 64.353.000                                                            |          |

| STT | TÊN TRƯỜNG             | Kinh phí thường xuyên                                                             |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                  | Trong đó                                                               |             |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|
|     |                        | Nguồn 13                                                                          |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                  |                                                                        |             |
|     | Cộng nguồn 13          | Hoạt động TN<br>Định mức / Hs:<br>M/N: 1.520.000<br>T/H: 960.000<br>THCS: 720.000 | Kinh phí tổng quỹ<br>tiền lương 1 năm | Kinh phí Nâng<br>bậc lương năm<br>2024 | Kinh phí cho BC<br>dự kiến tuyển<br>đụng trong năm | Kinh phí trợ cấp<br>tết, phúc lợi,<br>trưng phục | Kinh phí Bảo vệ,<br>phục vụ | Kinh phí 200 giờ<br>(1.800) | Tổng như cần<br>kinh phí 200 giờ<br>NH 2023-2024 | ← Ấn đổi nguồn<br>200 giờ năm học<br>2023-2024 năm<br>2023 chuyển sang |             |
| 20  | Mãm non Trưng An 1     | 2.814.383.000                                                                     | 331.056.000                           | 1.681.882.000                          | 18.877.000                                         | 249.687.000                                      | 140.000.000                 | 208.073.000                 | 184.808.000                                      | 271.431.000                                                            | 86.623.000  |
| 21  | Mãm non Trưng An 2     | 4.770.748.000                                                                     | 389.880.000                           | 3.170.126.000                          | 46.408.000                                         | 124.844.000                                      | 203.000.000                 | 346.788.000                 | 489.702.000                                      | 535.862.000                                                            | 46.160.000  |
| 22  | Mãm non Hòa Phú        | 3.838.945.000                                                                     | 421.344.000                           | 2.280.345.000                          | 68.485.000                                         | 249.687.000                                      | 196.000.000                 | 346.788.000                 | 276.296.000                                      | 362.036.000                                                            | 85.740.000  |
| 23  | Mãm non Bình Mỹ        | 4.159.844.000                                                                     | 513.000.000                           | 2.287.332.000                          | 71.320.000                                         | 374.531.000                                      | 182.000.000                 | 416.146.000                 | 315.515.000                                      | 371.753.000                                                            | 56.238.000  |
| 24  | Mãm non Phước Thạnh    | 4.346.393.000                                                                     | 537.624.000                           | 2.907.528.000                          | 42.703.000                                         | 0                                                | 231.000.000                 | 416.146.000                 | 211.392.000                                      | 469.099.000                                                            | 257.707.000 |
| 25  | Mãm non Tân An Hối 1   | 3.160.080.000                                                                     | 295.488.000                           | 2.051.777.000                          | 42.377.000                                         | 62.422.000                                       | 147.000.000                 | 277.430.000                 | 283.586.000                                      | 339.711.000                                                            | 56.125.000  |
| 26  | Mãm non Tân An Hối 2   | 3.114.157.000                                                                     | 377.568.000                           | 1.967.282.000                          | 52.207.000                                         | 0                                                | 161.000.000                 | 346.788.000                 | 209.312.000                                      | 319.751.000                                                            | 110.439.000 |
| 27  | Mãm non An Phú         | 4.038.996.000                                                                     | 481.536.000                           | 2.617.345.000                          | 58.579.000                                         | 0                                                | 196.000.000                 | 346.788.000                 | 338.748.000                                      | 429.736.000                                                            | 90.988.000  |
| 28  | Mãm non Hoàng Minh Đạo | 3.143.950.000                                                                     | 299.592.000                           | 2.011.496.000                          | 48.261.000                                         | 187.266.000                                      | 154.000.000                 | 277.430.000                 | 165.905.000                                      | 330.686.000                                                            | 164.781.000 |
| 29  | Mãm non Phước Hiệp     | 3.299.834.000                                                                     | 448.704.000                           | 2.187.168.000                          | 45.443.000                                         | 0                                                | 182.000.000                 | 277.430.000                 | 159.089.000                                      | 350.256.000                                                            | 191.167.000 |
| 30  | Mãm Non Tân Thanh Tây  | 3.699.576.000                                                                     | 467.856.000                           | 2.366.447.000                          | 50.556.000                                         | 62.422.000                                       | 203.000.000                 | 346.788.000                 | 202.507.000                                      | 380.887.000                                                            | 178.380.000 |
| 31  | Mãm Non Tây Bắc        | 3.110.540.000                                                                     | 285.912.000                           | 1.944.523.000                          | 67.172.000                                         | 62.422.000                                       | 147.000.000                 | 346.788.000                 | 256.723.000                                      | 320.327.000                                                            | 63.604.000  |
| 32  | Mãm Non Nguyễn Thị Dâu | 3.007.877.000                                                                     | 346.104.000                           | 1.744.280.000                          | 15.826.000                                         | 374.531.000                                      | 140.000.000                 | 208.073.000                 | 179.063.000                                      | 278.606.000                                                            | 99.543.000  |
| 11  | KHỐI TIÊU HỌC          | 223.399.533.000                                                                   | 30.775.680.000                        | 157.719.005.000                        | 4.369.365.000                                      | 9.987.499.000                                    | 11.046.000.000              | 9.501.984.000               | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 1   | T/H Tân Thông Hội      | 3.690.016.000                                                                     | 487.296.000                           | 2.526.093.000                          | 91.625.000                                         | 249.687.000                                      | 196.000.000                 | 138.715.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 2   | T/H Thị trấn Củ Chi    | 7.646.417.000                                                                     | 873.504.000                           | 5.753.527.000                          | 128.332.000                                        | 187.266.000                                      | 357.000.000                 | 346.788.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 3   | T/H Hòa Phú            | 6.883.156.000                                                                     | 1.160.352.000                         | 4.703.852.000                          | 197.128.000                                        | 312.109.000                                      | 371.000.000                 | 138.715.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 4   | T/H An Phú 1           | 4.288.260.000                                                                     | 529.632.000                           | 2.975.341.000                          | 108.591.000                                        | 187.266.000                                      | 210.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 5   | T/H Phan Văn Khải      | 7.942.093.000                                                                     | 1.261.440.000                         | 5.501.056.000                          | 149.764.000                                        | 249.687.000                                      | 364.000.000                 | 416.146.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 6   | T/H Nguyễn Thị Ranh    | 5.175.100.000                                                                     | 703.296.000                           | 3.643.132.000                          | 111.976.000                                        | 187.266.000                                      | 252.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 7   | T/H Nguyễn Văn Lịch    | 4.519.146.000                                                                     | 636.768.000                           | 3.051.036.000                          | 80.225.000                                         | 249.687.000                                      | 224.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 8   | T/H Phước Vĩnh An      | 3.820.779.000                                                                     | 525.312.000                           | 2.602.630.000                          | 108.498.000                                        | 187.266.000                                      | 189.000.000                 | 208.073.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 9   | T/H Tân Phú            | 6.940.924.000                                                                     | 1.213.920.000                         | 4.552.173.000                          | 138.319.000                                        | 561.797.000                                      | 336.000.000                 | 138.715.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 10  | T/H Tân Phú Trung      | 9.102.293.000                                                                     | 1.451.520.000                         | 6.221.551.000                          | 190.437.000                                        | 499.375.000                                      | 462.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 11  | T/H Lê Thị Pha         | 4.115.451.000                                                                     | 451.872.000                           | 2.833.961.000                          | 92.564.000                                         | 187.266.000                                      | 203.000.000                 | 346.788.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 12  | T/H Tân Thành          | 6.801.132.000                                                                     | 948.672.000                           | 4.876.413.000                          | 175.223.000                                        | 312.109.000                                      | 350.000.000                 | 138.715.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 13  | T/H Tân Văn Chấn       | 5.288.567.000                                                                     | 736.992.000                           | 3.631.235.000                          | 141.223.000                                        | 249.687.000                                      | 252.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 14  | T/H Huỳnh Văn Cọ       | 2.942.322.000                                                                     | 286.846.000                           | 1.966.546.000                          | 70.232.000                                         | 187.266.000                                      | 154.000.000                 | 277.430.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 15  | T/H Tân Thanh Tây      | 6.064.929.000                                                                     | 780.192.000                           | 4.589.472.000                          | 144.578.000                                        | 249.687.000                                      | 301.000.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                      | 0           |
| 16  | T/H Tân Thanh Đông     | 6.836.942.000                                                                     | 996.192.000                           | 4.881.474.000                          | 110.030.000                                        | 374.531.000                                      | 336.000.000                 | 138.715.000                 | 0                                                | 0                                                                      | 0           |

| STT | TÊN TRƯỞNG           | Kinh phí thường xuyên |                                                                                 |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                   |                                                                       | Trong đó |  |
|-----|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|--|
|     |                      | Nguồn 13              |                                                                                 |                                       |                                        |                                                    |                                                  |                             |                             |                                                   |                                                                       |          |  |
|     |                      | Cộng nguồn 13         | Hoạt động TX<br>Định mức / Hs:<br>MN: 1.520.000<br>TH: 960.000<br>THCS: 720.000 | Kinh phí tổng quỹ<br>tiền lương 1 năm | Kinh phí Nâng<br>bậc lương năm<br>2024 | Kinh phí cho BC<br>dự kiến tuyên<br>dụng trong năm | Kinh phí trợ cấp<br>tết, phúc lợi,<br>trưng phục | Kinh phí Bảo vệ,<br>phục vụ | Kinh phí 200 giờ<br>(1.800) | Tổng nhu cầu<br>kinh phí 200 giờ<br>NIH 2023-2024 | Cần đối nguồn<br>200 giờ năm học<br>2023-2024 năm<br>2023 chuyển sang |          |  |
| 17  | TH Tân Thành Đông 2  | 7.001.416.000         | 1.156.896.000                                                                   | 4.935.013.000                         | 164.233.000                            | 124.844.000                                        | 343.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 18  | TH Phú Hòa Đông 2    | 4.490.332.000         | 565.056.000                                                                     | 3.088.063.000                         | 72.096.000                             | 249.687.000                                        | 238.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 19  | TH Trung Lập Hạ      | 4.954.721.000         | 660.960.000                                                                     | 3.295.600.000                         | 59.778.000                             | 436.953.000                                        | 224.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 20  | TH An Nhơn Đông      | 5.633.785.000         | 655.776.000                                                                     | 4.078.942.000                         | 140.371.000                            | 187.266.000                                        | 294.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 21  | TH Lê Văn Thế        | 6.976.454.000         | 725.760.000                                                                     | 5.407.296.000                         | 98.124.000                             | 124.844.000                                        | 343.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 22  | TH Phạm Văn Cội      | 5.781.509.000         | 844.992.000                                                                     | 3.932.184.000                         | 79.243.000                             | 499.375.000                                        | 287.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 23  | TH Nhuận Đức         | 3.199.363.000         | 387.072.000                                                                     | 2.222.214.000                         | 68.160.000                             | 124.844.000                                        | 189.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 24  | TH An Nhơn Tây       | 5.310.926.000         | 644.544.000                                                                     | 3.910.356.000                         | 94.752.000                             | 124.844.000                                        | 259.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 25  | TH Phú Mỹ Hưng       | 4.527.758.000         | 484.704.000                                                                     | 3.345.279.000                         | 71.436.000                             | 187.266.000                                        | 231.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 26  | TH Thái Mỹ           | 7.718.135.000         | 952.992.000                                                                     | 5.837.074.000                         | 85.373.000                             | 187.266.000                                        | 378.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 27  | TH Phước Hiệp        | 6.456.837.000         | 779.328.000                                                                     | 4.470.904.000                         | 107.864.000                            | 436.953.000                                        | 315.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 28  | TH Bình Mỹ           | 4.387.724.000         | 683.424.000                                                                     | 3.124.782.000                         | 57.537.000                             | 187.266.000                                        | 196.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 29  | TH Bình Mỹ 2         | 7.241.936.000         | 1.276.992.000                                                                   | 4.963.736.000                         | 117.091.000                            | 249.687.000                                        | 357.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 30  | TH Phước Thạnh       | 6.202.124.000         | 806.112.000                                                                     | 4.638.417.000                         | 130.550.000                            | 249.687.000                                        | 308.000.000                                      | 69.358.000                  | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 31  | TH Trung An          | 6.862.484.000         | 1.113.696.000                                                                   | 4.912.328.000                         | 146.608.000                            | 62.422.000                                         | 350.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 32  | TH Nguyễn Thị Lăng   | 6.184.614.000         | 938.304.000                                                                     | 4.213.184.000                         | 87.100.000                             | 436.953.000                                        | 301.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 33  | TH Thị Trấn Củ Chi 2 | 4.354.215.000         | 578.880.000                                                                     | 2.951.932.000                         | 93.286.000                             | 249.687.000                                        | 203.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 34  | TH Tân Tiến          | 7.618.355.000         | 1.170.720.000                                                                   | 5.374.864.000                         | 140.296.000                            | 249.687.000                                        | 336.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 35  | TH Tân Thành Đông 3  | 5.142.972.000         | 857.952.000                                                                     | 3.490.733.000                         | 118.948.000                            | 187.266.000                                        | 280.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 36  | TH Phú Hòa Đông      | 7.015.874.000         | 1.102.464.000                                                                   | 4.961.447.000                         | 137.267.000                            | 187.266.000                                        | 350.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 37  | TH Trung Lập Thượng  | 3.962.913.000         | 368.928.000                                                                     | 2.986.472.000                         | 30.174.000                             | 187.266.000                                        | 182.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 38  | TH Nhuận Đức 2       | 2.662.144.000         | 260.928.000                                                                     | 1.983.809.000                         | 62.270.000                             | 62.422.000                                         | 154.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 39  | TH An Phú 2          | 3.910.533.000         | 279.936.000                                                                     | 2.818.486.000                         | 81.994.000                             | 249.687.000                                        | 203.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 40  | TH An Phước          | 3.744.882.000         | 435.456.000                                                                     | 2.465.818.000                         | 86.069.000                             | 312.109.000                                        | 168.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| III | KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ | 190.504.868.000       | 19.314.504.000                                                                  | 145.743.627.000                       | 3.020.186.000                          | 7.178.515.000                                      | 9.422.000.000                                    | 5.826.036.000               | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| I   | THCS Tân Phú Trung   | 16.116.500.000        | 2.015.280.000                                                                   | 11.765.978.000                        | 212.447.000                            | 1.248.437.000                                      | 805.000.000                                      | 69.358.000                  | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 2   | THCS Bình Hòa        | 8.728.534.000         | 930.528.000                                                                     | 6.773.748.000                         | 97.626.000                             | 124.844.000                                        | 455.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 3   | THCS Hòa Phú         | 7.079.114.000         | 694.656.000                                                                     | 5.505.765.000                         | 153.841.000                            | 62.422.000                                         | 385.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 4   | THCS Nguyễn Văn Xơ   | 5.551.003.000         | 552.096.000                                                                     | 4.131.732.000                         | 73.929.000                             | 374.531.000                                        | 280.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |
| 5   | THCS Nhuận Đức       | 5.065.312.000         | 367.416.000                                                                     | 4.079.206.000                         | 82.260.000                             | 0                                                  | 259.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                 | 0                                                                     |          |  |

| Kinh phí thường xuyên |                           |                |                                                                                   |                                       |                                    |                                                     |                                                  |                             |                             |                                                  |                                                                         |
|-----------------------|---------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| STT                   | TÊN TRƯỜNG                | Cộng nguồn 13  | Nguồn 13                                                                          |                                       |                                    |                                                     |                                                  |                             | Trong đó                    |                                                  |                                                                         |
|                       |                           |                | Loại động TX<br>Định mức / HS:<br>M/N: 1.520.000<br>T/H: 960.000<br>THCS: 720.000 | Kinh phí tổng quỹ<br>tiền lương 1 năm | Kinh phí Năng<br>lương năm<br>2024 | Kinh phí cho BC,<br>dự kiến tuyển<br>dùng trong năm | Kinh phí trợ cấp<br>tết, phúc lợi,<br>trưng phục | Kinh phí Bảo vệ,<br>phục vụ | Kinh phí 200 giờ<br>(1.800) | Tổng nhu cầu<br>kinh phí 200 giờ<br>NH 2023-2024 | (Ước tính nguồn<br>200 giờ năm học<br>2023-2024 năm<br>2023 chuyển sang |
| 6                     | THCS Phạm Văn Cội         | 6.334.365.000  | 498.312.000                                                                       | 5.136.859.000                         | 92.764.000                         | 0                                                   | 329.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 7                     | THCS Phú Hòa Đông         | 11.173.999.000 | 1.006.992.000                                                                     | 8.995.155.000                         | 216.642.000                        | 62.422.000                                          | 546.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 8                     | THCS Phú Mỹ Hưng          | 4.047.857.000  | 306.504.000                                                                       | 2.793.105.000                         | 58.800.000                         | 499.375.000                                         | 182.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 9                     | THCS Phước Hiệp           | 5.269.114.000  | 473.040.000                                                                       | 3.598.508.000                         | 127.339.000                        | 561.797.000                                         | 231.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 10                    | THCS Phước Thạnh          | 8.762.251.000  | 791.856.000                                                                       | 6.541.201.000                         | 94.124.000                         | 686.640.000                                         | 371.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 11                    | THCS Phước Vĩnh An        | 7.541.373.000  | 763.344.000                                                                       | 5.524.181.000                         | 119.978.000                        | 561.797.000                                         | 364.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 12                    | THCS Thị Trấn             | 6.164.259.000  | 725.760.000                                                                       | 4.637.726.000                         | 76.434.000                         | 187.266.000                                         | 329.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 13                    | THCS Tân An Hội           | 7.334.861.000  | 758.160.000                                                                       | 5.210.046.000                         | 108.007.000                        | 624.218.000                                         | 357.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 14                    | THCS Tân Thanh Tây        | 6.173.811.000  | 479.520.000                                                                       | 4.968.179.000                         | 106.195.000                        | 124.844.000                                         | 287.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 15                    | THCS Trung An             | 5.914.810.000  | 557.280.000                                                                       | 4.689.187.000                         | 96.784.000                         | 124.844.000                                         | 308.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 16                    | THCS An Phú               | 4.692.064.000  | 373.248.000                                                                       | 3.752.547.000                         | 106.132.000                        | 62.422.000                                          | 259.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 17                    | THCS Tân Tiến             | 7.519.433.000  | 711.504.000                                                                       | 5.945.349.000                         | 117.241.000                        | 187.266.000                                         | 350.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 18                    | THCS Thị Trấn 2           | 11.001.042.000 | 1.032.264.000                                                                     | 8.986.149.000                         | 180.070.000                        | 124.844.000                                         | 539.000.000                                      | 138.715.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 19                    | THCS Tân Thông Hội        | 9.283.362.000  | 1.034.208.000                                                                     | 6.974.084.000                         | 140.173.000                        | 312.109.000                                         | 476.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 20                    | THCS An Nhơn Tây          | 8.250.275.000  | 773.064.000                                                                       | 6.499.630.000                         | 113.885.000                        | 187.266.000                                         | 399.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 21                    | THCS Tân Thành Đông       | 15.776.565.000 | 1.654.992.000                                                                     | 12.353.890.000                        | 165.520.000                        | 499.375.000                                         | 756.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 22                    | THCS Trung Lập            | 8.329.576.000  | 769.176.000                                                                       | 6.557.530.000                         | 174.110.000                        | 249.687.000                                         | 371.000.000                                      | 208.073.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 23                    | THCS Trung Lập Hạ         | 4.698.421.000  | 382.968.000                                                                       | 3.490.345.000                         | 66.991.000                         | 249.687.000                                         | 231.000.000                                      | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 24                    | TTH - THCS Tân Trung      | 9.696.967.000  | 1.662.336.000                                                                     | 6.833.527.000                         | 238.894.000                        | 62.422.000                                          | 553.000.000                                      | 346.788.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| IV                    | KHỐI TRỰC THUỘC           | 277.430.000    | 0                                                                                 | 0                                     | 0                                  | 0                                                   | 0                                                | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 1                     | Trường NDTT khuyết tật    | 277.430.000    | 0                                                                                 | 0                                     | 0                                  | 0                                                   | 0                                                | 277.430.000                 | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 2                     | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 0              | 0                                                                                 | 0                                     | 0                                  | 0                                                   | 0                                                | 0                           | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |
| 3                     | Trung tâm GDNN-GDTX       | 0              | 0                                                                                 | 0                                     | 0                                  | 0                                                   | 0                                                | 0                           | 0                           | 0                                                | 0                                                                       |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

*Handwritten signature*

PHỤ LỤC

GAO DƯ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

Đơn vị tính: đồng

| STT | TÊN TRƯỜNG                | Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14) | Kinh phí không thường xuyên |                           |                                  |                                     |                                                    |                 | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023 | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024 |                                       |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
|     |                           |                                                                                    | Nguồn 14                    |                           |                                  |                                     |                                                    | Trong đó        |                              |                                   |                                   |                                       |
|     |                           |                                                                                    | Tổng nhu cầu nguồn CCTL     | Tổng quỹ tiền lương 1 năm | Kinh phí nâng bậc lương năm 2024 | Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 |                 |                              |                                   |                                   | Nhu cầu 18 cho đối tượng chi theo HSL |
| A   | B                         | 2=3-10-11-12                                                                       | 3=4+5+6+7+10                | 4                         | 5                                | 6                                   | 7                                                  | 8               | 9                            | 10                                | 11                                | 12                                    |
|     | TỔNG CỘNG                 | 529.456.243.000                                                                    | 563.060.185.000             | 80.151.101.000            | 1.942.530.000                    | 11.017.640.000                      | 462.722.434.000                                    | 449.690.434.000 | 13.032.000.000               | 7.226.480.000                     | 12.240.190.000                    | 14.137.272.000                        |
| I   | KHOẢNG MÃM NON            | 113.403.775.000                                                                    | 120.574.981.000             | 17.014.580.000            | 405.107.000                      | 1.827.868.000                       | 99.666.522.000                                     | 94.590.522.000  | 5.076.000.000                | 1.660.904.000                     | 1.529.710.000                     | 3.980.592.000                         |
| 1   | Mầm non Tân Phú Trung 1   | 5.072.793.000                                                                      | 5.365.337.000               | 760.057.000               | 27.004.000                       | 93.023.000                          | 4.398.917.000                                      | 4.218.917.000   | 180.000.000                  | 86.336.000                        | 0                                 | 206.208.000                           |
| 2   | Mầm non Tân Phú Trung 2   | 2.750.237.000                                                                      | 2.921.091.000               | 403.074.000               | 10.738.000                       | 41.825.000                          | 2.418.030.000                                      | 2.238.030.000   | 180.000.000                  | 47.424.000                        | 11.110.000                        | 112.320.000                           |
| 3   | Mầm non Tân Thông Hội 1   | 3.258.008.000                                                                      | 3.432.400.000               | 479.729.000               | 12.579.000                       | 44.966.000                          | 2.856.062.000                                      | 2.676.062.000   | 180.000.000                  | 39.064.000                        | 40.720.000                        | 94.608.000                            |
| 4   | Mầm non Tân Thông Hội 2   | 5.145.945.000                                                                      | 5.404.337.000               | 777.177.000               | 19.012.000                       | 91.028.000                          | 4.442.184.000                                      | 4.298.184.000   | 144.000.000                  | 74.936.000                        | 0                                 | 183.456.000                           |
| 5   | Mầm non Tân Thông Hội 3   | 2.942.950.000                                                                      | 3.092.454.000               | 433.004.000               | 10.952.000                       | 44.098.000                          | 2.560.016.000                                      | 2.416.016.000   | 144.000.000                  | 44.384.000                        | 0                                 | 105.120.000                           |
| 6   | Mầm non Tân Thông Hội 4   | 2.574.631.000                                                                      | 2.680.103.000               | 378.320.000               | 9.185.000                        | 27.995.000                          | 2.233.291.000                                      | 2.125.291.000   | 108.000.000                  | 31.312.000                        | 0                                 | 74.160.000                            |
| 7   | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1 | 2.544.394.000                                                                      | 2.646.794.000               | 378.285.000               | 10.318.000                       | 35.736.000                          | 2.192.055.000                                      | 2.120.055.000   | 72.000.000                   | 30.400.000                        | 0                                 | 72.000.000                            |
| 8   | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2 | 6.542.650.000                                                                      | 6.904.090.000               | 987.098.000               | 18.440.000                       | 121.804.000                         | 5.692.540.000                                      | 5.476.540.000   | 216.000.000                  | 84.208.000                        | 68.000.000                        | 209.232.000                           |
| 9   | Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3 | 5.697.726.000                                                                      | 5.978.750.000               | 847.324.000               | 19.504.000                       | 112.375.000                         | 4.917.315.000                                      | 4.701.315.000   | 216.000.000                  | 82.232.000                        | 0                                 | 198.792.000                           |
| 10  | Mầm non Thái Mỹ           | 3.575.220.000                                                                      | 3.804.294.000               | 535.746.000               | 12.731.000                       | 57.460.000                          | 3.144.853.000                                      | 2.964.853.000   | 180.000.000                  | 53.504.000                        | 47.410.000                        | 128.160.000                           |
| 11  | Mầm non Trung Lập Hạ      | 3.043.375.000                                                                      | 3.313.095.000               | 458.853.000               | 19.271.000                       | 36.837.000                          | 2.747.214.000                                      | 2.567.214.000   | 180.000.000                  | 50.920.000                        | 97.120.000                        | 121.680.000                           |
| 12  | Mầm non Trung Lập Thượng  | 3.521.807.000                                                                      | 3.660.615.000               | 511.856.000               | 8.534.000                        | 67.518.000                          | 3.031.819.000                                      | 2.851.819.000   | 180.000.000                  | 40.888.000                        | 0                                 | 97.920.000                            |
| 13  | Mầm non Nhuận Đức         | 3.270.947.000                                                                      | 3.467.981.000               | 497.567.000               | 10.533.000                       | 46.427.000                          | 2.864.054.000                                      | 2.756.054.000   | 108.000.000                  | 49.400.000                        | 29.410.000                        | 118.224.000                           |
| 14  | Mầm non An Nhơn Tây       | 3.918.929.000                                                                      | 4.400.609.000               | 630.248.000               | 18.363.000                       | 68.648.000                          | 3.616.470.000                                      | 3.508.470.000   | 108.000.000                  | 66.880.000                        | 256.400.000                       | 158.400.000                           |
| 15  | Mầm non Phạm Văn Cội 1    | 3.186.247.000                                                                      | 3.334.847.000               | 474.602.000               | 8.863.000                        | 46.574.000                          | 2.761.184.000                                      | 2.653.184.000   | 108.000.000                  | 43.624.000                        | 0                                 | 104.976.000                           |
| 16  | Mầm non Phạm Văn Cội 2    | 2.758.325.000                                                                      | 2.939.983.000               | 405.738.000               | 8.963.000                        | 41.245.000                          | 2.446.189.000                                      | 2.266.189.000   | 180.000.000                  | 37.848.000                        | 52.730.000                        | 91.080.000                            |
| 17  | Mầm non Phú Hòa Đông      | 4.937.453.000                                                                      | 5.703.051.000               | 820.107.000               | 21.869.000                       | 97.869.000                          | 4.669.574.000                                      | 4.525.574.000   | 144.000.000                  | 93.632.000                        | 448.190.000                       | 223.776.000                           |
| 18  | Mầm non Phước Vĩnh An     | 3.065.820.000                                                                      | 3.229.660.000               | 469.608.000               | 9.714.000                        | 33.000.000                          | 2.668.698.000                                      | 2.596.698.000   | 72.000.000                   | 48.640.000                        | 0                                 | 115.200.000                           |
| 19  | Mầm non Tân Thành Đông    | 4.520.469.000                                                                      | 4.883.775.000               | 687.373.000               | 17.831.000                       | 70.807.000                          | 4.029.788.000                                      | 3.813.788.000   | 216.000.000                  | 77.976.000                        | 100.650.000                       | 184.680.000                           |
| 20  | Mầm non Trung An 1        | 2.342.863.000                                                                      | 2.499.271.000               | 349.922.000               | 3.927.000                        | 34.010.000                          | 2.074.628.000                                      | 1.966.628.000   | 108.000.000                  | 36.784.000                        | 31.640.000                        | 87.984.000                            |
| 21  | Mầm non Trung An 2        | 4.486.576.000                                                                      | 4.634.080.000               | 659.556.000               | 9.655.000                        | 98.571.000                          | 3.822.978.000                                      | 3.642.978.000   | 180.000.000                  | 43.320.000                        | 0                                 | 104.184.000                           |
|     |                           | 2.508.568.000                                                                      | 2.508.568.000               | 474.434.000               | 14.249.000                       | 36.886.000                          | 2.826.183.000                                      | 2.646.183.000   | 180.000.000                  | 46.816.000                        | 77.000.000                        | 112.104.000                           |

| STT | TÊN TRƯỞNG             | Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cần đối nguồn và giữ tại ngân sách huyện (Nguồn 14) | Tổng nhu cầu nguồn CCTL | Kinh phí không thường xuyên |                                  |                                     |                                                    |                                       |                                             | Trong đó      |             | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL | Cần nguồn thu tại đơn vị năm 2023 | Cần nguồn thu tại đơn vị năm 2024 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|-------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|     |                        |                                                                                    |                         | Nguồn 14                    |                                  |                                     |                                                    |                                       |                                             |               |             |                              |                                   |                                   |
|     |                        |                                                                                    |                         | Tổng quỹ tiền lương 1 năm   | Kinh phí nâng bậc lương năm 2024 | Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 | Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL | Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán |               |             |                              |                                   |                                   |
| A   | B                      | 2=3-10-11-12                                                                       | 3=4+5+6+7+10            | 4                           | 5                                | 6                                   | 7                                                  | 8                                     | 9                                           | 10            | 11          | 12                           |                                   |                                   |
| 23  | Mầm non Bình Mỹ        | 3.135.657.000                                                                      | 3.444.235.000           | 475.888.000                 | 14.838.000                       | 49.305.000                          | 2.847.204.000                                      | 2.631.204.000                         | 216.000.000                                 | 57.000.000    | 115.210.000 | 136.368.000                  |                                   |                                   |
| 24  | Mầm non Phước Thịnh    | 3.993.567.000                                                                      | 4.308.887.000           | 604.922.000                 | 8.885.000                        | 57.196.000                          | 3.578.148.000                                      | 3.362.148.000                         | 216.000.000                                 | 59.736.000    | 112.880.000 | 142.704.000                  |                                   |                                   |
| 25  | Mầm non Tân An Hối 1   | 2.917.155.000                                                                      | 3.027.747.000           | 426.880.000                 | 8.817.000                        | 53.316.000                          | 2.505.902.000                                      | 2.361.902.000                         | 144.000.000                                 | 32.832.000    | 0           | 77.760.000                   |                                   |                                   |
| 26  | Mầm non Tân An Hối 2   | 2.792.085.000                                                                      | 2.975.861.000           | 409.300.000                 | 10.862.000                       | 43.119.000                          | 2.470.628.000                                      | 2.290.628.000                         | 180.000.000                                 | 41.952.000    | 41.240.000  | 100.584.000                  |                                   |                                   |
| 27  | Mầm non An Phú         | 3.705.404.000                                                                      | 3.885.628.000           | 544.548.000                 | 12.188.000                       | 63.066.000                          | 3.212.322.000                                      | 3.032.322.000                         | 180.000.000                                 | 53.504.000    | 0           | 126.720.000                  |                                   |                                   |
| 28  | Mầm non Hoàng Minh Đạo | 2.854.529.000                                                                      | 2.967.953.000           | 418.499.000                 | 10.041.000                       | 48.486.000                          | 2.457.639.000                                      | 2.313.639.000                         | 144.000.000                                 | 33.288.000    | 0           | 80.136.000                   |                                   |                                   |
| 29  | Mầm non Phước Hiệp     | 3.074.136.000                                                                      | 3.243.296.000           | 455.048.000                 | 9.455.000                        | 39.415.000                          | 2.689.522.000                                      | 2.545.522.000                         | 144.000.000                                 | 49.856.000    | 0           | 119.304.000                  |                                   |                                   |
| 30  | Mầm Non Tân Thành Tây  | 3.339.418.000                                                                      | 3.516.034.000           | 492.348.000                 | 10.518.000                       | 45.717.000                          | 2.915.467.000                                      | 2.735.467.000                         | 180.000.000                                 | 51.984.000    | 0           | 124.632.000                  |                                   |                                   |
| 31  | Mầm Non Tây Bắc        | 2.816.414.000                                                                      | 2.925.222.000           | 404.565.000                 | 13.975.000                       | 48.693.000                          | 2.426.221.000                                      | 2.246.221.000                         | 180.000.000                                 | 31.768.000    | 0           | 77.040.000                   |                                   |                                   |
| 32  | Mầm Non Nguyễn Thị Dầu | 2.455.397.000                                                                      | 2.584.933.000           | 362.904.000                 | 3.293.000                        | 30.853.000                          | 2.149.427.000                                      | 2.041.427.000                         | 108.000.000                                 | 38.456.000    | 0           | 91.080.000                   |                                   |                                   |
| 11  | KHỎI TIẾU HỌC          | 225.484.723.000                                                                    | 228.904.243.000         | 32.814.023.000              | 909.064.000                      | 4.653.034.000                       | 187.108.602.000                                    | 182.176.602.000                       | 4.932.000.000                               | 3.419.520.000 | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 1   | TH Tân Thông Hội       | 3.602.344.000                                                                      | 3.656.488.000           | 525.688.000                 | 19.063.000                       | 62.031.000                          | 2.995.562.000                                      | 2.923.562.000                         | 72.000.000                                  | 54.144.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 2   | TH Thị trấn Củ Chi     | 8.215.011.000                                                                      | 8.312.067.000           | 1.197.043.000               | 26.700.000                       | 195.538.000                         | 6.795.730.000                                      | 6.615.730.000                         | 180.000.000                                 | 97.056.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 3   | TH Hòa Phú             | 6.632.407.000                                                                      | 6.761.335.000           | 978.654.000                 | 41.013.000                       | 105.825.000                         | 5.506.915.000                                      | 5.434.915.000                         | 72.000.000                                  | 128.928.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 4   | TH An Phú 1            | 4.307.655.000                                                                      | 4.366.503.000           | 619.031.000                 | 22.593.000                       | 72.850.000                          | 3.593.181.000                                      | 3.449.181.000                         | 144.000.000                                 | 58.848.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 5   | TH Phan Văn Khải       | 7.929.332.000                                                                      | 8.069.492.000           | 1.144.515.000               | 31.159.000                       | 159.491.000                         | 6.594.167.000                                      | 6.378.167.000                         | 216.000.000                                 | 140.160.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 6   | TH Nguyễn Thị Rành     | 5.243.008.000                                                                      | 5.321.152.000           | 757.967.000                 | 23.297.000                       | 113.510.000                         | 4.348.234.000                                      | 4.204.234.000                         | 144.000.000                                 | 78.144.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 7   | TH Nguyễn Văn Lịch     | 4.419.409.000                                                                      | 4.490.161.000           | 634.779.000                 | 16.691.000                       | 92.258.000                          | 3.675.681.000                                      | 3.531.681.000                         | 144.000.000                                 | 70.752.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 8   | TH Phước Vinh An       | 3.782.887.000                                                                      | 3.841.255.000           | 541.487.000                 | 22.573.000                       | 69.258.000                          | 3.149.569.000                                      | 3.041.569.000                         | 108.000.000                                 | 58.368.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 9   | TH Tân Phú             | 6.437.848.000                                                                      | 6.572.728.000           | 947.096.000                 | 28.778.000                       | 119.220.000                         | 5.342.754.000                                      | 5.270.754.000                         | 72.000.000                                  | 134.880.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 10  | TH Tân Phú Trung       | 8.810.568.000                                                                      | 8.971.848.000           | 1.294.412.000               | 39.621.000                       | 165.078.000                         | 7.311.457.000                                      | 7.167.457.000                         | 144.000.000                                 | 161.280.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 11  | TH Lê Thị Pha          | 4.159.990.000                                                                      | 4.210.198.000           | 589.616.000                 | 19.258.000                       | 82.221.000                          | 3.468.895.000                                      | 3.288.895.000                         | 180.000.000                                 | 50.208.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 12  | TH Tân Thành           | 6.907.958.000                                                                      | 7.013.366.000           | 1.014.556.000               | 36.456.000                       | 137.108.000                         | 5.719.838.000                                      | 5.647.838.000                         | 72.000.000                                  | 105.408.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 13  | TH Trần Văn Châm       | 5.239.902.000                                                                      | 5.321.790.000           | 755.492.000                 | 29.382.000                       | 107.517.000                         | 4.347.511.000                                      | 4.203.511.000                         | 144.000.000                                 | 81.888.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 14  | TH Huỳnh Văn Co        | 2.901.859.000                                                                      | 2.933.731.000           | 409.147.000                 | 14.612.000                       | 45.072.000                          | 2.433.028.000                                      | 2.289.028.000                         | 144.000.000                                 | 31.872.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 15  | TH Tân Thành Tây       | 6.411.493.000                                                                      | 6.498.181.000           | 954.857.000                 | 30.080.000                       | 159.003.000                         | 5.267.553.000                                      | 5.267.553.000                         | 0                                           | 86.688.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 16  | TH Tân Thành Đông      | 6.896.214.000                                                                      | 7.006.902.000           | 1.015.609.000               | 22.892.000                       | 144.287.000                         | 5.713.426.000                                      | 5.641.426.000                         | 72.000.000                                  | 110.688.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 17  | TH Tân Thành Đông 2    | 7.025.141.000                                                                      | 7.153.685.000           | 1.026.748.000               | 34.169.000                       | 148.866.000                         | 5.815.358.000                                      | 5.671.358.000                         | 144.000.000                                 | 128.544.000   | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 18  | TH Phú Hòa Đông 2      | 4.431.692.000                                                                      | 4.494.476.000           | 642.483.000                 | 15.000.000                       | 67.959.000                          | 3.706.250.000                                      | 3.562.250.000                         | 144.000.000                                 | 62.784.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 19  | TH Trung Lập Hạ        | 4.747.730.000                                                                      | 4.821.170.000           | 685.662.000                 | 12.437.000                       | 106.968.000                         | 3.942.663.000                                      | 3.798.663.000                         | 144.000.000                                 | 73.440.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 20  | TH An Nhơn Đông        | 5.835.442.000                                                                      | 5.908.306.000           | 848.639.000                 | 29.205.000                       | 112.455.000                         | 4.845.143.000                                      | 4.701.143.000                         | 144.000.000                                 | 72.864.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |
| 21  | TH Lê Văn Thiế         | 7.724.575.000                                                                      | 7.805.215.000           | 1.125.008.000               | 20.415.000                       | 189.423.000                         | 6.389.729.000                                      | 6.245.729.000                         | 144.000.000                                 | 80.640.000    | 0           | 0                            |                                   |                                   |

| STT | TÊN TRƯỞNG           | Kính phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14) | Kính phí không thường xuyên |                           |                                  |                                     |                                                    |                                       |                                             | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023 | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024 |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|     |                      |                                                                                    | Nguồn 14                    |                           |                                  |                                     |                                                    | Trong đó                              |                                             |                              |                                   |                                   |
|     |                      |                                                                                    | Tổng nhu cầu nguồn CCTL     | Tổng quỹ tiền lương 1 năm | Kính phí nâng bậc lương năm 2024 | Kính phí phụ cấp thâm niên nhà giáo | Kính phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 | Như cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL | Như cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán |                              |                                   |                                   |
| A   | B                    | 2=3-10-11-12                                                                       | 3=4+5+6+7+10                | 4                         | 5                                | 6                                   | 7                                                  | 8                                     | 9                                           | 10                           | 11                                | 12                                |
| 22  | TH Phạm Văn Côi      | 5.521.660.000                                                                      | 5.615.548.000               | 818.105.000               | 16.487.000                       | 96.972.000                          | 4.590.096.000                                      | 4.518.096.000                         | 72.000.000                                  | 93.888.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 23  | TH Nhuận Đức         | 3.210.970.000                                                                      | 3.253.978.000               | 462.340.000               | 14.181.000                       | 42.387.000                          | 2.692.062.000                                      | 2.584.062.000                         | 108.000.000                                 | 43.008.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 24  | TH An Nhơn Tây       | 5.617.832.000                                                                      | 5.689.448.000               | 813.564.000               | 19.714.000                       | 135.609.000                         | 4.648.945.000                                      | 4.504.945.000                         | 144.000.000                                 | 71.616.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 25  | TH Phú Mỹ Hưng       | 4.771.729.000                                                                      | 4.825.585.000               | 695.998.000               | 14.863.000                       | 101.266.000                         | 3.959.602.000                                      | 3.851.602.000                         | 108.000.000                                 | 53.856.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 26  | TH Thái Mỹ           | 8.262.687.000                                                                      | 8.368.575.000               | 1.214.425.000             | 17.762.000                       | 195.910.000                         | 6.834.590.000                                      | 6.690.590.000                         | 144.000.000                                 | 105.888.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 27  | TH Phước Hiệp        | 6.425.997.000                                                                      | 6.512.589.000               | 930.188.000               | 22.442.000                       | 131.995.000                         | 5.341.372.000                                      | 5.161.372.000                         | 180.000.000                                 | 86.592.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 28  | TH Bình Mỹ           | 4.435.189.000                                                                      | 4.511.125.000               | 650.122.000               | 11.971.000                       | 113.535.000                         | 3.659.561.000                                      | 3.587.561.000                         | 72.000.000                                  | 75.936.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 29  | TH Bình Mỹ 2         | 7.069.324.000                                                                      | 7.211.212.000               | 1.032.724.000             | 24.361.000                       | 131.268.000                         | 5.880.971.000                                      | 5.736.971.000                         | 144.000.000                                 | 141.888.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 30  | TH Phước Thành       | 6.570.877.000                                                                      | 6.660.445.000               | 965.040.000               | 27.161.000                       | 164.153.000                         | 5.414.523.000                                      | 5.378.523.000                         | 36.000.000                                  | 89.568.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 31  | TH Trung An          | 6.993.185.000                                                                      | 7.116.929.000               | 1.022.028.000             | 30.502.000                       | 126.610.000                         | 5.814.045.000                                      | 5.670.045.000                         | 144.000.000                                 | 123.744.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 32  | TH Nguyễn Thị Lăng   | 6.007.726.000                                                                      | 6.111.982.000               | 876.568.000               | 18.121.000                       | 118.223.000                         | 4.994.814.000                                      | 4.886.814.000                         | 108.000.000                                 | 104.256.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 33  | TH Thị Trấn Củ Chi 2 | 4.289.832.000                                                                      | 4.354.152.000               | 614.160.000               | 19.409.000                       | 98.369.000                          | 3.557.894.000                                      | 3.413.894.000                         | 144.000.000                                 | 64.320.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 34  | TH Tân Tiến          | 7.689.094.000                                                                      | 7.819.174.000               | 1.118.260.000             | 29.189.000                       | 185.978.000                         | 6.355.667.000                                      | 6.175.667.000                         | 180.000.000                                 | 130.080.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 35  | TH Tân Thanh Đông 3  | 4.971.242.000                                                                      | 5.066.570.000               | 726.260.000               | 24.748.000                       | 76.509.000                          | 4.143.725.000                                      | 4.035.725.000                         | 108.000.000                                 | 95.328.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 36  | TH Phú Hòa Đông      | 7.097.852.000                                                                      | 7.220.348.000               | 1.032.247.000             | 28.559.000                       | 139.486.000                         | 5.897.560.000                                      | 5.753.560.000                         | 144.000.000                                 | 122.496.000                  | 0                                 | 0                                 |
| 37  | TH Trung Lập Thượng  | 4.296.281.000                                                                      | 4.337.273.000               | 621.347.000               | 6.278.000                        | 121.888.000                         | 3.546.768.000                                      | 3.438.768.000                         | 108.000.000                                 | 40.992.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 38  | TH Nhuận Đức 2       | 2.878.906.000                                                                      | 2.907.898.000               | 412.739.000               | 12.956.000                       | 50.958.000                          | 2.402.253.000                                      | 2.330.253.000                         | 72.000.000                                  | 28.992.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 39  | TH An Phú 2          | 4.083.289.000                                                                      | 4.114.393.000               | 586.396.000               | 17.059.000                       | 84.309.000                          | 3.395.525.000                                      | 3.251.525.000                         | 144.000.000                                 | 31.104.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 40  | TH An Phước          | 3.628.586.000                                                                      | 3.676.970.000               | 513.023.000               | 17.907.000                       | 81.671.000                          | 3.015.985.000                                      | 2.871.985.000                         | 144.000.000                                 | 48.384.000                   | 0                                 | 0                                 |
| III | KHOA TRUNG HỌC CƠ SỞ | 190.567.745.000                                                                    | 213.580.961.000             | 30.322.498.000            | 628.359.000                      | 4.536.738.000                       | 175.947.310.000                                    | 172.923.310.000                       | 3.024.000.000                               | 2.146.056.000                | 10.710.480.000                    | 10.156.680.000                    |
| 1   | THCS Tân Phú Trung   | 14.191.780.000                                                                     | 16.966.810.000              | 2.447.955.000             | 44.200.000                       | 308.150.000                         | 13.942.585.000                                     | 13.906.585.000                        | 36.000.000                                  | 223.920.000                  | 1.431.510.000                     | 1.119.600.000                     |
| 2   | THCS Bình Hòa        | 8.670.801.000                                                                      | 9.973.103.000               | 1.409.303.000             | 20.312.000                       | 203.285.000                         | 8.236.811.000                                      | 8.056.811.000                         | 180.000.000                                 | 103.392.000                  | 681.950.000                       | 516.960.000                       |
| 3   | THCS Hòa Phú         | 7.226.579.000                                                                      | 8.121.653.000               | 1.145.495.000             | 32.007.000                       | 151.340.000                         | 6.715.627.000                                      | 6.571.627.000                         | 144.000.000                                 | 77.184.000                   | 431.970.000                       | 385.920.000                       |
| 4   | THCS Nguyễn Văn Xơ   | 5.579.239.000                                                                      | 6.046.923.000               | 859.622.000               | 15.381.000                       | 108.009.000                         | 5.002.567.000                                      | 4.930.567.000                         | 72.000.000                                  | 61.344.000                   | 99.620.000                        | 306.720.000                       |
| 5   | THCS Nhuận Đức       | 5.593.303.000                                                                      | 6.033.567.000               | 848.694.000               | 17.114.000                       | 127.568.000                         | 4.999.367.000                                      | 4.855.367.000                         | 144.000.000                                 | 40.824.000                   | 195.320.000                       | 204.120.000                       |
| 6   | THCS Phạm Văn Côi    | 7.217.657.000                                                                      | 7.549.865.000               | 1.068.742.000             | 19.300.000                       | 162.572.000                         | 6.243.883.000                                      | 6.099.883.000                         | 144.000.000                                 | 55.368.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 7   | THCS Phú Hòa Đông    | 12.108.060.000                                                                     | 13.188.288.000              | 1.871.475.000             | 45.073.000                       | 312.781.000                         | 10.847.071.000                                     | 10.667.071.000                        | 180.000.000                                 | 111.888.000                  | 408.900.000                       | 559.440.000                       |
| 8   | THCS Phú Mỹ Hưng     | 3.678.799.000                                                                      | 4.136.625.000               | 581.116.000               | 12.234.000                       | 85.487.000                          | 3.423.732.000                                      | 3.315.732.000                         | 108.000.000                                 | 34.056.000                   | 253.490.000                       | 170.280.000                       |
| 9   | THCS Phước Hiệp      | 4.756.822.000                                                                      | 5.375.812.000               | 748.683.000               | 26.493.000                       | 114.024.000                         | 4.434.052.000                                      | 4.290.052.000                         | 144.000.000                                 | 52.560.000                   | 323.630.000                       | 262.800.000                       |
| 10  | THCS Phước Thành     | 9.080.239.000                                                                      | 9.608.143.000               | 1.360.921.000             | 19.583.000                       | 248.890.000                         | 7.890.765.000                                      | 7.746.765.000                         | 144.000.000                                 | 87.984.000                   | 0                                 | 0                                 |
| 11  | THCS Phước Vĩnh An   | 7.593.309.000                                                                      | 8.080.885.000               | 1.149.326.000             | 24.962.000                       | 172.428.000                         | 6.649.353.000                                      | 6.541.353.000                         | 108.000.000                                 | 84.816.000                   | 178.680.000                       | 424.080.000                       |
|     |                      |                                                                                    |                             |                           |                                  |                                     | 5.629.271.000                                      | 5.521.271.000                         | 108.000.000                                 | 80.640.000                   | 894.620.000                       | 403.200.000                       |

| STT | TÊN TRƯỞNG                | Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14) | Tổng nhu cầu nguồn CCTL | Kinh phí không thường xuyên |            |             |                |                           | Trong đó                         |                                     | 10% thực hiện tiết kiệm CCTL | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023 | Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024 |                                                    |                                       |                                             |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------|-------------|----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                           |                                                                                    |                         | Nguồn 14                    |            |             |                | Tổng quỹ tiền lương 1 năm | Kinh phí nâng bậc lương năm 2024 | Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo |                              |                                   |                                   | Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 | Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL | Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán |
|     |                           |                                                                                    |                         | 3=4+5+6+7+10                | 4          | 5           | 6              |                           |                                  |                                     |                              |                                   |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| A   | B                         | 2=3.10-1-12                                                                        |                         | 4                           | 5          | 6           | 7              | 8                         | 9                                | 10                                  | 11                           | 12                                |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 13  | THCS Tân An Hội           | 6.959.126.000                                                                      | 7.683.886.000           | 1.083.969.000               | 22.471.000 | 154.345.000 | 6.338.861.000  | 6.194.861.000             | 144.000.000                      | 84.240.000                          | 219.320.000                  | 421.200.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 14  | THCS Tân Thanh Tây        | 6.929.595.000                                                                      | 7.288.135.000           | 1.033.648.000               | 22.094.000 | 180.469.000 | 5.998.644.000  | 5.890.644.000             | 108.000.000                      | 53.280.000                          | 38.860.000                   | 266.400.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 15  | THCS Trung An             | 5.499.838.000                                                                      | 6.848.358.000           | 975.603.000                 | 20.136.000 | 144.363.000 | 5.646.336.000  | 5.574.336.000             | 72.000.000                       | 61.920.000                          | 977.000.000                  | 309.600.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 16  | THCS An Phú               | 4.803.369.000                                                                      | 5.502.661.000           | 780.731.000                 | 22.081.000 | 103.390.000 | 4.554.987.000  | 4.482.987.000             | 72.000.000                       | 41.472.000                          | 450.460.000                  | 207.360.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 17  | THCS Tân Tiến             | 7.645.496.000                                                                      | 8.704.982.000           | 1.236.952.000               | 24.392.000 | 207.314.000 | 7.157.268.000  | 7.049.268.000             | 108.000.000                      | 79.056.000                          | 585.150.000                  | 395.280.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 18  | THCS Thị trấn 2           | 11.219.267.000                                                                     | 13.069.923.000          | 1.869.601.000               | 37.464.000 | 308.203.000 | 10.739.959.000 | 10.667.959.000            | 72.000.000                       | 114.696.000                         | 1.162.480.000                | 573.480.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 19  | THCS Tân Thông Hội        | 9.297.280.000                                                                      | 10.234.552.000          | 1.450.984.000               | 29.164.000 | 191.692.000 | 8.447.800.000  | 8.267.800.000             | 180.000.000                      | 114.912.000                         | 247.800.000                  | 574.560.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 20  | THCS An Nhơn Tây          | 8.434.770.000                                                                      | 9.523.216.000           | 1.352.272.000               | 23.694.000 | 224.428.000 | 7.836.926.000  | 7.692.926.000             | 144.000.000                      | 85.896.000                          | 573.070.000                  | 429.480.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 21  | THCS Tân Thanh Đông       | 16.792.535.000                                                                     | 18.031.523.000          | 2.570.272.000               | 34.437.000 | 416.950.000 | 14.825.976.000 | 14.645.976.000            | 180.000.000                      | 183.888.000                         | 135.660.000                  | 919.440.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 22  | THCS Trung Lập            | 8.576.583.000                                                                      | 9.633.137.000           | 1.364.318.000               | 36.224.000 | 266.345.000 | 7.880.786.000  | 7.772.786.000             | 108.000.000                      | 85.464.000                          | 543.770.000                  | 427.320.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 23  | THCS Trung Lập 11a        | 4.922.456.000                                                                      | 5.177.768.000           | 726.179.000                 | 13.938.000 | 95.151.000  | 4.299.948.000  | 4.155.948.000             | 144.000.000                      | 42.552.000                          | 0                            | 212.760.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 24  | TTH - THCS Tân Trung      | 8.581.525.000                                                                      | 9.093.369.000           | 1.421.741.000               | 49.703.000 | 132.486.000 | 8.204.735.000  | 8.024.735.000             | 180.000.000                      | 184.704.000                         | 877.220.000                  | 349.920.000                       |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| IV  | KHOİ TRƯỞC THUỘC          | 0                                                                                  | 0                       | 0                           | 0          | 0           | 0              | 0                         | 0                                | 0                                   | 0                            | 0                                 |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 1   | Trường NDTE khuyết tật    | 0                                                                                  | 0                       | 0                           | 0          | 0           | 0              | 0                         | 0                                | 0                                   | 0                            | 0                                 |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 2   | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 0                                                                                  | 0                       | 0                           | 0          | 0           | 0              | 0                         | 0                                | 0                                   | 0                            | 0                                 |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| 3   | Trung tâm GDNN-GDTX       | 0                                                                                  | 0                       | 0                           | 0          | 0           | 0              | 0                         | 0                                | 0                                   | 0                            | 0                                 |                                   |                                                    |                                       |                                             |
| //  |                           |                                                                                    |                         |                             |            |             |                |                           |                                  |                                     |                              |                                   |                                   |                                                    |                                       |                                             |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHỈ

*[Signature]*